

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA NGÔN NGỮ, VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT KHMER NAM BỘ
BỘ MÔN VĂN HÓA HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC



TÀI LIỆU GIẢNG DẠY
MÔN XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

GV biên soạn: Thạc sĩ KIỀU VĂN ĐẠT

Trà Vinh, tháng 8 năm 2013

Lưu hành nội bộ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Chương 1: Sự hình thành và phát triển của Xã hội học	2
Chương 2: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa Xã hội học với các khoa học khác	11
Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	17
Chương 4: Các phạm trù và khái niệm của Xã hội học	23
Bài 1: Các phạm trù Xã hội học	23
Bài 2: Các khái niệm Xã hội học có liên quan	30
Chương 5: Một số chuyên ngành của Xã hội học	48
Bài 1: Dư luận xã hội và truyền thông đại chúng	48
Bài 2: Xã hội đô thị	53
Bài 3: Xã hội học nông thôn	56
Bài 4: Xã hội học gia đình	60

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong chương này, người học có thể:

- Nắm vững những tiền đề cho sự ra đời của Xã hội học, những đóng góp của các nhà Xã hội học đầu tiên.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng lý giải sự cần thiết của việc học tập và nghiên cứu về Xã hội học.

I. SỰ RA ĐỜI CỦA XÃ HỘI HỌC

Về mặt thuật ngữ, “Sociology” (xã hội học) là một từ ghép bởi hai chữ có gốc nghĩa khác nhau, chữ Latinh: Societas (xã hội) và chữ Hy Lạp: Logos (học thuyết). Như vậy, Xã hội học có nghĩa là học thuyết nghiên cứu về xã hội.

Về mặt lịch sử: Auguste Comte được xem là cha đẻ của Xã hội học, khi ông là người có công đưa ra thuật ngữ khoa học này vào năm 1839.

II. NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH XÃ HỘI HỌC

Xã hội học là khoa học về các quy luật và tính quy luật xã hội chung, và đặc thù của sự phát triển và vận hành của hệ thống xã hội xác định về mặt lịch sử; là khoa học về các cơ chế tác động và các hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong các hoạt động của cá nhân, các nhóm xã hội, các giai cấp và các dân tộc.

Xã hội học với tư cách là một bộ phận của khoa học thực nghiệm đã ra đời ở các nước Tây Âu thế kỉ XIX. Để giải thích được vấn đề này cần phải trở lại với những điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị - tư tưởng... ở Tây Âu thế kỉ XIX với tư cách là tìm hiểu những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của ngành Xã hội học trên thế giới.

1. Tiền đề kinh tế – xã hội

Cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX ở châu Âu xuất hiện cuộc cách mạng thương mại và công nghệ, làm lay chuyển tận gốc chế độ cũ tồn tại hàng trăm năm trước. Cụ thể là: Hệ thống kinh tế phong kiến đã bị sụp đổ trước sự bành trướng của các cuộc cách mạng, quan hệ sản xuất kiểu cũ bị thay thế dần bởi sự quản lý kinh tế theo kiểu tư bản. Từ đó, nhiều nhà máy, xí nghiệp ra đời đã thu hút nhiều lao động, đặc biệt là lao động từ nông thôn ra đô thị.

Ở các nước Anh, Pháp, Đức xuất hiện hoạt động sản xuất, buôn bán sản xuất theo quy mô công nghiệp đã đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế, làm tăng khối lượng tổng sản phẩm gấp hàng trăm lần trước khi có chủ nghĩa tư bản.

Sự biến đổi kinh tế dẫn đến sự biến đổi sâu sắc đời sống xã hội: nông dân đi làm thuê, của cải rơi vào tay của giai cấp tư sản, đô thị hoá phát triển, cơ sở hạ tầng phát triển mạnh, khoa học kỹ thuật công nghệ phát triển nhanh chóng, hình thành thị trường rộng lớn.

Sự biến đổi kinh tế cũng làm cho hệ thống tổ chức xã hội phong kiến bị xáo trộn mạnh mẽ như: Quyền lực trong tôn giáo bị giảm xuống, cấu trúc gia đình biến đổi do cá nhân rời bỏ cộng đồng, gia đình đi làm thuê, văn hoá cũng biến đổi do lối

sống kinh tế thực dụng...

Tóm lại, sự xuất hiện của hệ thống tư bản đã phá vỡ trật tự xã hội cũ, làm xáo trộn đời sống xã hội của các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội. Từ đó nảy sinh nhu cầu sau:

- Về mặt thực tiễn: phải lập lại trật tự xã hội một cách ổn định.

- Về mặt nhận thức: Giải quyết những vấn đề mới mẻ của xã hội đang nảy sinh từ cuộc sống đầy biến động.

Đây là tiền đề cần thiết cho sự ra đời của khoa học XHH vào thế kỉ XIX.

2. Tiền đề chính trị - tư tưởng

Cách mạng tư sản Pháp (1789) đã làm thay đổi thể chế chính trị, mở đầu thời kì tan rã của của chế độ phong kiến thay vào đó là sự thống trị của giai cấp tư sản, hình thành nhà nước tư bản chủ nghĩa.

Cách mạng tư sản Pháp khơi dậy cho giai cấp công nhân những biến đổi về mặt nhận thức: quyền con người, quyền bình đẳng...

Sau Pháp, các nước Anh, Đức, Italia và các nước phương Tây khác cũng có những biến động chính trị theo con đường “tiến hóa”. Đặc điểm chung trong đời sống châu Âu lúc bấy giờ là: Quyền lực chính trị chuyển sang tay giai cấp tư sản, cùng với sự tự do bóc lột giai cấp công nhân của giai cấp tư sản đã dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Khi mâu thuẫn xã hội phát triển đã dẫn đến sự bùng nổ cuộc cách mạng vô sản đầu tiên ở Pháp (1871) và tiếp đó ở Nga (1917). Từ đó hình thành và phát triển lý tưởng cách mạng và chủ nghĩa xã hội cho giai cấp bị bóc lột và các dân tộc thuộc địa.

Những biến đổi về mặt chính trị, tư tưởng trên đã dẫn đến: Khoa học xã hội học ra đời đầu tiên ở Pháp – cái nôi của cách mạng, tiếp đến là Anh, Pháp, Đức...

Những biến đổi về kinh tế, xã hội, chính trị đòi hỏi các nhà Xã hội học giải quyết những vấn đề mang tính cấp thiết như: Trật tự xã hội, bất bình đẳng xã hội, tìm cách phát hiện ra các quy luật tổ chức xã hội để góp phần tạo dựng, củng cố trật tự xã hội và tiến bộ xã hội. Bởi vậy, Xã hội học luôn trả lời ba câu hỏi:

- Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội?

- Yếu tố nào ảnh hưởng tới hành vi con người?

- Bất bình đẳng do đâu mà có?

3. Tiền đề lý luận và phương pháp luận

Từ xa xưa các nhà tư tưởng đã đưa ra những giải thích về con người và xã hội, tuy nhiên chỉ mang tính ước đoán, giả định.

Thời kỳ Phục hưng (thế kỉ XIV) đã đặt vấn đề nghiên cứu con người và xã hội tuy chưa trở thành khoa học nhưng đã có những tiến bộ đáng kể. Đây là tiền đề lý luận, phương pháp luận nảy sinh khoa học xã hội học.

Các trào lưu tư tưởng tiến bộ của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đã trở thành tiền đề, nguồn gốc và những yếu tố tạo nên hệ thống lý luận và phương pháp luận của khoa học xã hội, cụ thể là:

Các nhà tư tưởng của Anh, đặc biệt là A.Smith (1723- 1796) và D.Ricardo

(1772 - 1823) khi nghiên cứu chế độ kinh tế – xã hội đã cho rằng cá nhân phải được tự do, thoát ra khỏi những ràng buộc và hạn chế bên ngoài để tự do cạnh tranh, từ đó cá nhân sẽ tạo ra được xã hội tốt. Những quan điểm này đứng trên lập trường của Chủ nghĩa tư bản, biện minh cho giai cấp tư sản song dù sao cũng bênh vực quyền con người. Nó gợi mở cách nhìn biện chứng duy vật về những vấn đề xã hội mới nảy sinh.

Tại Pháp, thời kỳ Phục hưng nửa cuối thế kỉ XV đã xuất hiện những nhà khai sáng và chủ nghĩa xã hội như: Voltaire, S.Simont, Fourier... đặc biệt là August Comte – người sáng lập ra chủ nghĩa thực chứng và xã hội học.

Tư tưởng của các nhà triết học Pháp cho rằng, con người bị chi phối bởi điều kiện và hoàn cảnh xã hội, do đó phải tôn trọng và bảo vệ quyền “tự nhiên” của con người. Do đó, hình thành tư tưởng về sự cần thiết xoá bỏ áp bức, bất công tạo thành xã hội mới phù hợp với bản chất của con người.

Các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật diễn ra thế kỉ XVI, XVII, XVIII đã làm thay đổi thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Trước kia, người ta giải thích thế giới bằng lực lượng siêu nhiên, thần thánh. Đến đây, người ta đã giải thích thế giới một cách khoa học, vận động và phát triển theo quy luật. Các quy luật của xã hội cũng có thể nhận thức được, sử dụng các khái niệm, phạm trù, phương pháp nghiên cứu khoa học để giải thích thế giới, từ đó cải tạo thế giới.

Sang thế kỷ XIX, xã hội loài người chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên cùng với những biến đổi cơ bản trong các lĩnh vực: vật lý, hóa học, sinh học và những ứng dụng của các khoa học này, đặc biệt là của hóa học và sinh học đã gây ấn tượng lớn và có ý nghĩa nhiều nhất vì mô hình của hai khoa học này đã được sử dụng như là những mô hình cho nhiều lý thuyết xã hội học đầu tiên như: Saint – Simon, August Comte, trường phái E.Durkheim ở Pháp, trường phái H.Senpcer ở Anh,...

Cũng trong thời kỳ này thuyết tế bào được hình thành. Tế bào được quan niệm như là một đơn vị cơ bản của cơ thể với hai cấp độ: mỗi tế bào có cuộc sống riêng và cuộc sống này gắn liền với cuộc sống của cơ thể. Nhiều nhà Xã hội học sau này mượn mô hình này để giải thích sự vận hành của xã hội. Ngoài ra còn có thuyết Tiến hóa của Darwin, là cơ sở cho sự xuất hiện của lý thuyết tiến hóa xã hội. Theo lý thuyết tiến hóa xã hội, trong xã hội cũng như trong tự nhiên, sự đấu tranh sinh tồn đã tuyển chọn các cá thể và giải thích sự tiến hóa xã hội.

Nói chung, những biến chuyển của các khoa học tự nhiên là cơ sở cho các khoa học xã hội mới ra đời, tư tưởng của triết học giảm đi sự chi phối, khoa học lịch sử và kinh tế càng phát triển. Sự phát triển của các khoa học tự nhiên mang tính thực chứng đã ảnh hưởng đến cách nhìn nhận và giải thích các sự kiện xã hội. August Comte chính là người đã phát minh ra khái niệm “Xã hội học” và ông muốn xây dựng nó như là một môn khoa học nghiên cứu các hiện tượng xã hội trên cơ sở thực nghiệm chặt chẽ như khoa học tự nhiên.

Tóm lại, xã hội học ra đời với tư cách một ngành khoa học độc lập, trong lòng xã hội cũ cuối thế kỷ XIX khi có sự chín muồi về điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và lý luận – phương pháp luận. Người đi đầu trong ngành khoa học này là nhà triết học người Pháp – August Comte.

Ý nghĩa của sự ra đời Xã hội học:

- Nghiên cứu Xã hội học giúp chúng ta nhận biết được sự vận động của hệ thống các mối quan hệ xã hội, đồng thời trang bị những tri thức, biện pháp cải tạo hiện thực phục vụ đời sống con người.

- Ngày nay, Xã hội học được áp dụng vào tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội và các ngành khoa học khác, do đó Xã hội học trở thành ngành khoa học có vai trò hiện thực to lớn.

III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÀ XÃ HỘI HỌC ĐẦU TIÊN

1. Đóng góp của Auguste Comte (1798 - 1857)

“Xã hội học là khoa học về các quy luật của tổ chức xã hội”

1.1. Đóng góp về lý thuyết

Auguste Comte là nhà vật lý học, toán học, thiên văn học, triết học thực chứng và là nhà Xã hội học người Pháp.

Theo ông, Xã hội học là khoa học nghiên cứu về các quy luật của tổ chức xã hội và có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu nhận thức và giải thích sự biến đổi xã hội góp phần thiết lập lại trật tự xã hội. Ông là người đầu tiên đã đưa ra thuật ngữ “xã hội học” và là người đầu tiên cho rằng trong nghiên cứu các vấn đề xã hội cần phải dùng các phương pháp của khoa học tự nhiên, đặc biệt là của vật lý.

Lý thuyết Xã hội học của A. Comte về xã hội thể hiện cách nhìn về xã hội và khoa học của ông. Ông cho rằng xã hội luôn luôn ở hai trạng thái: tĩnh và động và tương ứng với chúng là Xã hội học tĩnh và Xã hội học động.

+ *Xã hội học tĩnh*: Nghiên cứu xã hội theo lát cắt ngang, nghĩa là nghiên cứu xã hội ở thời điểm nhất định qua đó phân tích cơ cấu xã hội, trật tự xã hội của tập thể và cá nhân trong xã hội.

Xã hội học tĩnh chỉ ra các quy luật tồn tại của xã hội.

+ *Xã hội học động*: Nghiên cứu xã hội theo lát cắt dọc, nghĩa là mô tả các giai đoạn khác nhau của xã hội loài người, từ đó nghiên cứu các quy luật làm biến đổi xã hội theo thời gian.

Xã hội học động chỉ ra các quy luật vận động, biến đổi của xã hội.

A. Comte phân chia các giai đoạn phát triển của xã hội thành ba giai đoạn (quy luật ba giai đoạn): thần học, siêu hình học và thực chứng; hay còn gọi là quy luật ba giai đoạn.

1.2. Đóng góp về phương pháp luận và phương pháp

Comte cho rằng, Xã hội học có thể phát hiện, chứng minh và làm sáng tỏ các quy luật tổ chức và biến đổi xã hội bằng PP luận của chủ nghĩa thực chứng.

Ông đã sử dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu xã hội học. Theo ông quan sát phải gắn với lý thuyết, phải có mục đích và tuân theo quy luật của hiện tượng.

Ông cũng đã sử dụng phương pháp thực nghiệm, dù cho rằng thực nghiệm là một phương pháp khó tiến hành, nhất là đối với cả hệ thống xã hội.

Ngoài ra, ông còn sử dụng các phương pháp như so sánh, phân tích lịch sử. Trong đó, phương pháp so sánh được ông coi là quan trọng nhất.

Tóm lại, Auguste Comte không chỉ là người đặt tên mà thực sự là người đặt những viên gạch lý thuyết đầu tiên cho ngành Xã hội học.

+ Là người đầu tiên chỉ ra nhu cầu và bản chất của một khoa học về các quy luật tổ chức xã hội, đó là Xã hội học.

+ Sử dụng phương pháp nghiên cứu đặc biệt của khoa học tự nhiên để xây dựng và kiểm tra giả thuyết.

+ Chỉ ra nhiệm vụ của Xã hội học là phát hiện ra các quy luật, xây dựng giả thuyết, nghiên cứu cơ cấu xã hội và quá trình xã hội.

2. Đóng góp của Karx Marx (1818 - 1883)

“Các nhà triết học cho tới nay mới chỉ giải thích thế giới. Vấn đề là biến đổi thế giới”

2.1. Đóng góp về lý thuyết

K. Marx là một luật sư, một nhà triết học, nhà kinh tế học người Đức. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận mà Marx đưa ra có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng tri thức Xã hội học.

Đóng góp quan trọng nhất của K.Marx là lý thuyết về đấu tranh giai cấp và xung đột xã hội. Trong phân tích của ông, xã hội về cơ bản được phân chia thành những giai cấp mà có sự xung đột lẫn nhau khi mỗi giai cấp theo đuổi những lợi ích riêng của nó. Khi khảo sát các xã hội công nghiệp của thời đại ông đang sống như Đức, Anh và Mỹ, ông xem nhà máy như một trung tâm xung đột giữa người bóc lột và người bị bóc lột. Ông đã chỉ ra rằng trong xã hội đó toàn bộ hệ thống về chính trị, kinh tế và xã hội đã bảo tồn cho quyền lực và sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với công nhân, ông chủ trương phải lật đổ hệ thống giai cấp hiện tại. Từ đó ông cho rằng đấu tranh giai cấp là động lực cho sự phát triển của xã hội.

K. Marx quan niệm rằng bản chất con người và xã hội của con người bắt nguồn từ trong quá trình sản xuất thực của xã hội, trong hoạt động làm ra của cải vật chất. Vì vậy cần phân tích con người đã sản xuất ra các phương tiện như thế nào? Những điều kiện nào cản trở năng lực sáng tạo của con người trong xã hội? Ông đã chỉ ra rằng, chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã dẫn đến sự bất bình đẳng và phân tầng xã hội. Và do đó để xoá bỏ sự bất bình đẳng cần xoá bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Nghiên cứu về quy luật của sự phát triển của xã hội, Marx đã chỉ ra sự phát triển của xã hội loài người đã và sẽ trải qua năm giai đoạn tương đương với lịch sử của quá trình đấu tranh giai cấp.

2.2. Đóng góp về phương pháp và phương pháp luận

Ông đã sử dụng PP quan sát, PP toán học trong nghiên cứu xã hội.

Đặc biệt, Marx là người đã sử dụng phương pháp phỏng vấn nhóm, dùng bảng tự khai để viết các tác phẩm của mình như bộ “Tư bản”.

Ngoài ra, K.Marx còn đóng góp cho xã hội học về hệ thống phương pháp luận biện chứng và nghiên cứu các vấn đề xã hội như: hôn nhân và gia đình, nông thôn, đô thị trong xã hội hiện đại, vấn đề tha hoá lao động...

3. Đóng góp của Herbert Spencer (1820 - 1903)

3.1. Đóng góp về lý thuyết

H. Spencer là nhà triết học, nhà Xã hội học người Anh.

Theo H. Spencer, Xã hội học là khoa học về các quy luật và các nguyên lý tổ chức của xã hội. Xã hội được hiểu như là các “cơ thể siêu hữu cơ”. Xã hội là một cơ thể có nhiều bộ phận hợp thành, mỗi bộ phận đảm nhiệm những chức năng xã hội nhất định nhằm duy trì sự sống của cơ thể đó. Giữa chúng luôn luôn tồn tại mối liên hệ, gắn kết qua lại với nhau. Với quan điểm nhìn nhận xã hội như vậy, Spencer là nhà Xã hội học theo trường phái cơ cấu - chức năng.

Một trong những nguyên lý cơ bản nhất của xã hội học là nguyên lý tiến hoá. Spencer đã vận dụng quan niệm về sự tiến hoá của Darwin để giải thích xã hội thay đổi hay tiến hoá theo thời gian như thế nào. Từ đó ông đã cho rằng, có người giàu và người nghèo trên thế giới là hết sức tự nhiên.

Spencer chia xã hội thành hai loại dựa vào quá trình tiến hoá xã hội: xã hội quân sự và xã hội công nghiệp.

Ông chỉ ra có ba loại tác nhân đối với quá trình tiến hoá xã hội: tác nhân chủ quan, tác nhân bên ngoài, tác nhân tự sinh.

Ngoài ra ông còn có nhiều đóng góp khác như nghiên cứu về loại hình xã hội và thiết chế xã hội, khuynh hướng phát triển xã hội...

Về quan điểm thiết chế xã hội, Spencer cho rằng, thiết chế xã hội là kiểu tổ chức xã hội xuất hiện và hoạt động nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu, yêu cầu chức năng cơ bản của hệ thống xã hội, đồng thời kiểm soát hoạt động của cá nhân, nhóm xã hội.

Các loại thiết chế:

+ Thiết chế gia đình – dòng họ: Đảm bảo chức năng duy trì nòi giống cho gia đình, dòng họ trong xã hội, kiểm soát quan hệ nam nữ, nuôi dạy con cái, cuộc sống của thành viên trong gia đình.

+ Thiết chế nghi lễ: Đảm bảo nhu cầu liên kết và kiểm soát quan hệ xã hội thông qua thủ tục và nghi thức.

+ Thiết chế chính trị: Giải quyết xung đột trong và ngoài xã hội

+ Thiết chế tôn giáo: Cung cấp các giá trị, niềm tin, chuẩn mực, tư tưởng để ổn định trật tự xã hội.

+ Thiết chế kinh tế: Đảm bảo nhu cầu sản xuất, dịch vụ hàng hoá phục vụ con người.

Mỗi thiết chế có cấu trúc và chức năng đặc thù nhằm thoả mãn nhu cầu vận động, phát triển của xã hội theo quy luật tiến hoá.

3.2. Đóng góp về phương pháp

H. Spencer chú trọng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Để nghiên cứu có hiệu quả, cần phải tuân thủ các quy tắc, các tiêu chuẩn, các kỹ thuật nghiên cứu.

4. Đóng góp của Émile Durkheim (1858 - 1917)

“Khi giải thích hiện tượng xã hội ta cần phân biệt nguyên nhân gây ra hiện tượng

đó và chức năng mà hiện tượng đó thực hiện”

4.1. Đóng góp về lý thuyết

E. Durkheim là nhà Xã hội học người Pháp.

- Theo Durkheim, Xã hội học là khoa học nghiên cứu về sự kiện xã hội. Sự kiện xã hội bao gồm:

+ Sự kiện xã hội vật chất: nhóm xã hội, dân cư, tổ chức xã hội...

+ Sự kiện xã hội phi vật chất: hệ thống giá trị chuẩn mực, phong tục tập quán, đạo đức...

Ông chủ trương lấy hiện tượng xã hội này để giải thích cho hiện tượng xã hội khác, lấy tổng thể này giải thích cho tổng thể khác.

Ông coi xã hội tồn tại bên ngoài cá nhân, có trước cá nhân với nghĩa là cá nhân sinh ra phải tuân thủ các chuẩn mực xã hội. Vì vậy, Xã hội học cần xem xét hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội, hiện tượng xã hội với tư cách là sự vật, sự kiện. Xã hội vận động, biến đổi từ đơn giản đến phức tạp.

- Ông nghiên cứu nhiều về mối quan hệ giữa con người và xã hội. Mối quan hệ ấy được thể hiện qua các kiểu *đoàn kết xã hội*:

+ Đoàn kết xã hội chỉ mối quan hệ cá nhân và xã hội, cá nhân - cá nhân - nhóm xã hội.

+ Nếu không có đoàn kết xã hội cá nhân bị riêng lẻ, không thể tạo thành xã hội với tư cách là một hệ thống.

+ Ứng dụng thực tế của khái niệm trên là để giải thích hiện tượng: Phân công lao động xã hội, tự tử, tôn giáo, những sự kiện bất thường khác. Từ đó tìm ra những nguyên nhân, phân tích chức năng, hiệu quả của sự kiện xã hội đó với việc duy trì và củng cố trật tự xã hội.

Theo Durkheim có hai loại đoàn kết xã hội:

+ *Đoàn kết cơ giới*: là đoàn kết dựa trên sự đồng nhất, giống nhau, thuần túy về mặt các giá trị, niềm tin, tín ngưỡng, phong tục tập quán giữa cá nhân và cộng đồng xã hội;

Trong xã hội cơ giới cá nhân không tách khỏi cộng đồng ý chí tập thể chi phối tình cảm, ý chí của cá nhân. Sự khác biệt và độc đáo của cá nhân không quan trọng, tuy vậy ý thức cộng đồng lại cao, chuẩn mực chặt chẽ, luật pháp mang tính cưỡng chế. Xã hội này có quy mô nhỏ (làng, xã).

+ *Đoàn kết hữu cơ*: là đoàn kết dựa trên sự đa dạng, phong phú của chức năng, mối liên hệ, các tương tác giữa các cá nhân và các bộ phận trong hệ thống XH.

• Xã hội hữu cơ có quy mô lớn hơn, ý thức cộng đồng có thể yếu nhưng tự do cá nhân phát triển.

• Quan hệ xã hội của các cá nhân mang tính chức năng, trao đổi và được pháp luật bảo vệ.

- Khi nghiên cứu về hiện tượng tự tử, ông đã chia làm bốn loại:

+ Tự tử vị kỷ;

+ Tự tử vị tha;

+ Tự tử vô tổ chức;

+ Tự tử cuồng tín;

- Quan niệm về đoàn kết xã hội và tôn giáo: Tôn giáo là hiện tượng xã hội đặc thù có nguyên nhân xã hội và chức năng xã hội.

+ Nguyên nhân xã hội: tôn giáo là sản phẩm của lịch sử xã hội, của môi trường tác và hoạt động cộng đồng. Các ý tưởng, phạm trù, khái niệm cơ bản của tôn giáo đều có nguồn gốc xã hội, là sản phẩm của xã hội.

+ Chức năng xã hội: Tôn giáo tạo ra sự đoàn kết xã hội giữa các cá nhân, củng cố niềm tin, tăng cường gắn bó, quyết tâm của cá nhân trong xã hội.

- Quan niệm về phân công lao động: Những ý định cải cách xã hội của Durkheim đã được trình bày rõ trong tác phẩm "Sự phân công lao động xã hội". Ngay chính trong quá trình phân công lao động xã hội đã kiến tạo nên sự khác biệt giữa các nhóm người. Sự khác biệt này đồng thời dẫn đến sự khác biệt về cơ hội, địa vị xã hội giữa các cá nhân đã gây nên tình trạng xáo trộn và những vấn đề xã hội khác.

Phân công lao động có vai trò quan trọng trong đời sống con người, đó là tạo ra đoàn kết xã hội. Sự phân công lao động càng cao, càng chuyên môn hoá con người càng phải tương tác với nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Do đó sự đoàn kết ở đây không còn là máy móc, rập khuôn mà cá nhân phụ thuộc lẫn nhau dẫn đến đoàn kết hữu cơ.

Sự biến đổi của xã hội phụ thuộc vào đoàn kết xã hội, sự đoàn kết xã hội lại phụ thuộc vào sự phân công lao động. Tiếp đó, phân công lao động phụ thuộc vào: di cư, tích tụ dân cư, đô thị hoá và công nghiệp hoá. Phân công lao động không làm tròn chức năng đoàn kết xã hội thì xã hội rơi vào khủng hoảng, không bình thường. Do đó, nhiệm vụ XHH là nghiên cứu những bất thường của xã hội để đưa xã hội lành mạnh, bình thường.

Theo Durkheim có 3 loại phân công lao động bất bình thường:

+ Hình thức phi chuẩn mực.

+ Hình thức cưỡng bức - bất công.

+ Hình thức thiếu đồng bộ.

4.2. Đóng góp về phương pháp, ông sử dụng các phương pháp: quan sát, giải thích sự kiện xã hội và phương pháp chứng minh.

5. Đóng góp của Maximilian Carl Emil Weber (1864 - 1920)

"Xã hội học... là khoa học cố gắng giải nghĩa hành động xã hội và... tiến tới cách giải thích nhân quả về đường lối và hệ quả của hành động xã hội"

5.1. Đóng góp về lý thuyết

Nhà xã hội học Đức, được coi là một trong những nhà xã hội học lớn nhất đầu thế kỷ XX.

Theo Weber, Xã hội học là khoa học về hành động xã hội.

Hành động xã hội là hành động được chủ thể gắn cho nó một ý nghĩa chủ quan nào đó, là hành động có tính đến hành vi của người khác trong quá khứ, hiện tại và tương lai, và vì vậy được định hướng tới người khác, trong đường lối và quá

trình của nó.

Nghiên cứu xã hội học của M. Weber có nhiệm vụ trả lời các câu hỏi về động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội. Động cơ nào sẽ chi phối, thúc đẩy và dẫn dắt các cá nhân, thành viên của cộng đồng xã hội hành động theo cách nó đã xảy ra. Và những hành động của cá nhân, thành viên có ảnh hưởng gì đến họ và những người xung quanh.

Ông giải thích sự định hướng của hành động xã hội thông qua việc phân chia hành động xã hội làm 4 loại:

- + Hành động cảm xúc gắn với các yếu tố tâm lý;
- + Hành động theo truyền thống;
- + Hành động thuần lý giá trị;
- + Hành động thuần lý mục đích.

Ông nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo với kinh tế và thông qua đó để nhìn nhận về vai trò của tôn giáo và văn hoá đối với sự phát triển của xã hội.

Về quan điểm quyền lực xã hội và bất bình đẳng xã hội, ông cho rằng yếu tố kinh tế không phải là yếu tố quyết định (khác với K. Marx) mà các yếu tố như uy tín, dòng dõi, dân tộc, chủng tộc, sắc đẹp... cũng là những nguyên nhân làm nên sự bất đẳng và quyền lực trong xã hội.

Quan điểm về phân tầng xã hội, Weber cho rằng, phân tầng xã hội được tạo nên từ 3 yếu tố: kinh tế - địa vị - uy tín xã hội.

- Yếu tố kinh tế: ông cho rằng kinh tế là yếu tố đầu tiên tạo nên sự phân tầng xã hội. Khác với K.Marx cho rằng PTXH là do sự khác nhau về sở hữu TLSX của các tập đoàn người, thì Webber cho rằng PTXH là do sự khác nhau về tài sản cá nhân. Người ta còn đánh giá cao Webber ở chỗ, PTXH liên quan đến tài sản cá nhân nhưng lại gắn với cơ may thị trường, đặc biệt là trong xã hội hiện đại. Điều đó có nghĩa là, những cty sản xuất như nhau nhưng khi ra thị trường người gặp may mắn thì thành công và ngược lại, từ đó tạo nên sự PTXH.

- Địa vị xã hội: ông cho rằng mỗi người trong cuộc sống đều có địa vị xã hội, địa vị đó gắn liền với quyền lực không thể chia sẻ cho người khác. Như vậy, địa vị khác nhau sẽ có quyền lực khác nhau. Tập hợp tất cả các địa vị của cá nhân sẽ tạo thành tầng lớp, do đó địa vị tạo thành các tầng lớp khác nhau trong xã hội.

- Uy tín: Uy tín chính là sự đánh giá của xã hội về một cá nhân nào đó làm cho cá nhân đó được tôn vinh về địa vị xã hội. Uy tín cũng không thể chia đều. Chính uy tín khác nhau đã đưa đến quyền lực khác nhau cho các cá nhân. Vì như vậy theo ông, việc tạo ra uy tín nhiều khi còn khó hơn tạo ra quyền lực cho cá nhân.

5.2. Đóng góp về phương pháp:

- Weber quan niệm rằng các phương pháp khảo sát trong khoa học tự nhiên không thể nào ứng dụng trong nghiên cứu về khoa học xã hội và XHH, bởi vì:

- + Đối tượng nghiên cứu của KHTN là các "sự kiện vật lý" còn khoa học xã hội là "hoạt động xã hội của con người".

- + Sự kiện tự nhiên có thể giải thích qua sự tồn tại hiện thực khách quan và

chính xác, KHXH lại phụ thuộc rất nhiều bởi tính chủ quan.

+ Với KHXH phải "quan sát" để lý giải động cơ bên trong của hàng động và sự ảnh hưởng từ các tác nhân xã hội khác.

Do vậy, các nhà KHXH nghiên cứu chính cái mà trong đó họ đang sống (xã hội) cho nên họ phải đạt tới một trình độ nào đó mới đủ khả năng để hiểu biết, kiến giải một cách khách quan từ suy nghĩ mang tính chủ quan.

- Ông quan niệm rằng, trong hoạt động nghề nghiệp của mình, các nhà XHH sẽ và phải vô tư, không làm việc dựa vào các thành kiến cá nhân để phương hại đến kết quả NCKH của mình.

Ông cho rằng, nhà XHH cần phải so sánh hành động thực tế với loại hình lý tưởng để tìm ra nguyên nhân cho hành động. Mặt khác, khi nghiên cứu XHH cần phải có mô hình nghiên cứu và thiết lập hệ thống giả thuyết cho nghiên cứu.

- Đóng góp về phương pháp: Webber đã để lại nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng PP quan sát, giải thích, giải nghĩa và PP thực nghiệm.

Tóm lại, M.Webber là một trong những nhà XHH đứng đầu của xã hội phương Tây. Mặc dù còn có những hạn chế, song học thuyết của ông đã có những ảnh hưởng và đóng góp rất nhiều cho khoa học XHH.

❖ **Câu hỏi (bài tập) củng cố:**

1. *Phân tích những tiền đề cho sự ra đời của Xã hội học. Sự ra đời của Xã hội học có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động thực tiễn?*
2. *Dựa trên quan điểm của Emile Durkheim về tự tử, hãy giải thích tại sao tỉ lệ tự tử lại gia tăng trong xã hội công nghiệp hoá, đô thị hoá? Cho ví dụ để minh họa.*
3. *Theo quan điểm của Max Weber, hành động XH của con người gồm 4 loại. Trong công việc của mình, anh / chị thường nghiêng về thực hiện loại hành động nào? Tại sao? Nêu ba tình huống cụ thể mà anh chị đã thực hiện loại hành động để giải quyết công việc của mình (trong học tập, cơ quan, gia đình, quan hệ XH...).*

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XÃ HỘI HỌC VỚI CÁC KHOA HỌC KHÁC

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong chương này, người học có thể:

- Nắm vững khái niệm Xã hội học, xác định được những vấn đề cơ bản của Xã hội học: đối tượng nghiên cứu, mối quan hệ giữa Xã hội học với các khoa học khác, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng làm sáng tỏ đối tượng nghiên cứu của Xã hội học ở Việt Nam.

I. XÃ HỘI HỌC LÀ GÌ

1. Xã hội học là một khoa học

Xã hội học được xem là khoa học về các quy luật phổ biến của sự phát triển xã hội và các hình thái biểu hiện cụ thể của các quy luật ấy trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Cho nên, cũng như tất cả các bộ môn khoa học khác, xã hội học là một khoa học độc lập, có đầy đủ các tiêu chí để khẳng định vị trí của nó trong nền khoa học thế giới:

- *Thứ nhất:* Xã hội học có một đối tượng nghiên cứu cụ thể.
- *Thứ hai:* XHH có một hệ thống lý thuyết riêng là các khái niệm, phạm trù, quy luật, các học thuyết xã hội được sắp xếp một cách lôgic và hệ thống.
- *Thứ ba:* Xã hội học có một hệ thống phương pháp nghiên cứu riêng.
- *Thứ tư:* Xã hội học có mục đích ứng dụng rõ ràng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc sống và xã hội.
- *Thứ năm:* Xã hội học có một quá trình lịch sử hình thành, phát triển và có một đội ngũ các nhà khoa học đóng góp, cống hiến để khoa học phát triển không ngừng.

2. Định nghĩa về xã hội học

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về xã hội học, tùy thuộc vào hướng và cấp độ tiếp cận. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đều có những điều thống nhất, khái quát về các vấn đề cơ bản sau: *Xã hội học là một khoa học nghiên cứu về xã hội loài người, thông qua các hành vi, các hoạt động của con người trong đời sống xã hội, trong điều kiện lịch sử xã hội cụ thể.*

Các nhà Xã hội học mác-xít nhấn mạnh: đó là khoa học về những quy luật phổ biến và đặc thù của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội, về cơ chế hoạt động và hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong hoạt động của các cá nhân, các tập đoàn, các giai cấp trong xã hội, dân tộc.

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, CƠ CẤU CỦA XÃ HỘI HỌC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA XÃ HỘI HỌC VỚI CÁC KHOA HỌC KHÁC

1. Đối tượng nghiên cứu

“Xã hội học nghiên cứu đời sống xã hội, các nhóm và các tổ chức của con người một cách đầy thú vị. Phạm vi nghiên cứu xã hội học là rất rộng, từ việc phân

tích sự gặp gỡ giữa con người với nhau trên đường phố đến các quá trình xã hội trên thế giới”. – Anthony Giddens (“Sociology”, 1989).

Có nhiều quan niệm khác nhau về đối tượng của Xã hội học. Tuy nhiên, xem xét toàn bộ lịch sử phát triển của Xã hội học thế giới, có ba khuynh hướng chính trong cách tiếp cận Xã hội học như sau:

- *Khuynh hướng tiếp cận vi mô*: Các nhà Xã hội học theo khuynh hướng này cho rằng hành vi hay hành động xã hội của con người là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

- *Khuynh hướng tiếp cận vĩ mô*: Hệ thống xã hội, cấu trúc xã hội là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

Cấu trúc xã hội thường được Xã hội học nghiên cứu dưới hai nhóm vấn đề:

+ *Một là*, những nhóm, cộng đồng xã hội cấu thành hệ thống cấu trúc ấy với tất cả những phân hệ cấu trúc của nó.

+ *Hai là*, những mối liên hệ tác động lẫn nhau giữa những cấu thành xã hội được định hình dưới dạng những thiết chế xã hội, những chuẩn mực giá trị quy định cơ chế hoạt động đặc thù của từng hệ thống xã hội riêng.

- *Khuynh hướng tiếp cận tổng hợp*: Xã hội loài người và hành vi xã hội của con người là đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của Xã hội học chính là hành vi xã hội của con người, của các hoạt động tương tác giữa người và người trong những nhóm và cộng đồng xã hội phân theo những dấu hiệu xã hội đặc thù. Xã hội học nghiên cứu những quy luật và tính quy luật chi phối mối quan hệ và liên hệ tạo thành hệ thống tổng thể xã hội. Có thể coi đây là những vấn đề cơ bản nhất, chính yếu nhất về đối tượng của Xã hội học.

2. Cơ cấu của Xã hội học

Là một ngành khoa học độc lập, xã hội học cũng có cơ cấu của nó. Nói đến cơ cấu của Xã hội học cần phải hiểu Xã hội học gồm những bộ phận nào và mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận đó ra sao trong quá trình nhận thức xã hội.

Có nhiều các trình bày khác nhau về cơ cấu của Xã hội học. Phổ biến nhất là hai cách xem xét về cơ cấu của Xã hội học dựa trên hai cơ sở khác nhau sau:

- *Thứ nhất*: Dựa trên cấp độ riêng - chung; bộ phận chỉnh thể của tri thức và phạm vi nghiên cứu của Xã hội học, người ta chia ra thành *Xã hội học đại cương* và *Xã hội học chuyên ngành*.

- *Thứ hai*: Căn cứ vào mức độ trừu tượng, khái quát của tri thức Xã hội học để chia thành ba cấp độ khác nhau: *Xã hội học trừu tượng - lý thuyết*, *Xã hội học cụ thể - thực nghiệm*, *Xã hội học triển khai - ứng dụng*.

Ngoài ra, người ta có thể chia Xã hội học làm hai bộ phận: *Xã hội học vi mô* và *Xã hội học vĩ mô*.

3. Mối quan hệ giữa Xã hội học với các khoa học khác

Xã hội học có “quan hệ hữu cơ” với các ngành khoa học khác như: Triết học, Kinh tế - chính trị học, Lịch sử, Sinh học, Tâm lý học, Nhân chủng học, Đạo đức học, Giáo dục học, Luật học, Dân số học, Thống kê học, Dân tộc học, Kiến trúc học, Mỹ thuật học,... Bởi vì bất cứ một biến cố hay hiện thực xã hội nào cũng

là kết quả phức tạp của rất nhiều nhân tố, từ những nhân tố mang tính chất kinh tế đến những nhân tố mang tính chất lịch sử và văn hóa. Chính tính chất phức tạp của các mặt và các quá trình xã hội khiến cho ngành Xã hội học thường nghiên cứu các liên ngành với các ngành khoa học khác.

Trong mối “quan hệ hữu cơ” trên, Xã hội học có mối quan hệ đặc biệt với Triết học, nhất là với chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa xã hội khoa học.

3.1. Xã hội học và triết học

Triết học là khoa học nghiên cứu các quy luật chung nhất về sự vận động và phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Vậy mối quan hệ giữa triết học và xã hội học là mối quan hệ giữa thế giới quan và khoa học cụ thể. Triết học là thế giới quan, phương pháp luận của việc nghiên cứu, phân tích các sự kiện xã hội trong xã hội học. Ngược lại, các nghiên cứu xã hội đã cung cấp thông tin, dự kiến, các bằng chứng và phát hiện các vấn đề mới giúp cho quá trình khái quát hoá lý luận ngày càng phong phú và chính xác hơn.

3.1.1. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của Xã hội học

Xã hội học Marx – Lenin dựa trên chủ nghĩa duy vật lịch sử với tính cách là lý luận Xã hội học chung và phương pháp luận nhận thức xã hội.

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở của những công trình nghiên cứu Xã hội học về các lĩnh vực khác nhau của các quan hệ xã hội một cách trực tiếp cũng như gián tiếp thông qua các lý luận Xã hội học chuyên ngành.

Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở để nghiên cứu các vấn đề xã hội. Đó là một tổng thể những hình thức khác nhau các quan hệ xã hội của một phương thức sản xuất nhất định trong lịch sử.

Các quan hệ xã hội trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định đều ở trong trạng thái tương tác biện chứng. Các hệ thống khác nhau của những quan hệ xã hội và các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội trở thành đối tượng của các lý luận Xã hội học chuyên ngành. Cấp độ này của Xã hội học Marx – Lenin bao gồm việc nghiên cứu những hình thức quan hệ xã hội: *lối sống, cơ cấu xã hội, cá nhân trong mối quan hệ qua lại với xã hội, những lĩnh vực của đời sống xã hội như lao động, sinh hoạt, văn hóa, gia đình, giáo dục, hệ thống phân bố dân cư...*

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử là lý luận Xã hội học và phương pháp luận nhận thức xã hội nói chung, đồng thời là phương pháp luận nghiên cứu Xã hội học nói riêng.

+ Quan niệm nhận thức xã hội trên lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trước hết là quan điểm duy vật. Theo đó, sự tồn tại của xã hội là cái thứ nhất, còn ý thức xã hội là sự phản ánh của nó, là cái thứ hai.

+ Đồng thời, quan điểm duy vật lịch sử đối với xã hội, với thực tại xã hội là một quan điểm biện chứng.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử thể hiện với tính cách là phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải thích các hiện tượng và quá trình của đời sống xã hội trong mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau có tính chất quy luật giữa chúng, là ngưỡng vọng muốn đi tìm nguồn gốc của các quá trình xã hội không phải ở ngoài

các quá trình đó, mà ở trong những mâu thuẫn biện chứng khách quan nội tại của chúng.

Phương pháp luận duy vật lịch sử về nhận thức xã hội là phương pháp luận duy nhất khoa học, phù hợp với những quy luật khách quan của bản thân thực tại xã hội.

+ Là phương pháp luận nhận thức và giải thích các hiện tượng, các quá trình xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử dựa vào cơ sở vững chắc của các sự kiện.

Quan điểm duy vật biện chứng để nhận thức và giải thích đời sống xã hội đồng thời cũng là quan điểm lịch sử.

3.1.2. Xã hội học và lý luận Chủ nghĩa xã hội khoa học

Lý luận chủ nghĩa cộng sản là cơ sở lý luận bất di bất dịch của việc nghiên cứu Xã hội học về bất kì hiện tượng, quá trình và lĩnh vực hoạt động nào của xã hội xã hội chủ nghĩa. Lý luận đó nghiên cứu những quy luật quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, những quy luật phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, đồng thời vừa là một khoa học độc lập, vừa là cơ sở lý luận cần thiết của việc nghiên cứu Xã hội học đối với đời sống của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tính khách quan khoa học cao nhất của lý luận chủ nghĩa Marx – Lenin không loại trừ mà đòi hỏi phải có tính đảng. Tính đảng của Xã hội học Marx – Lenin là một tính đảng có ý thức và công khai.

Lợi ích của giai cấp vô sản phù hợp với những quy luật, những xu hướng khác nhau của sự phát triển xã hội. Cho nên tính đảng của Xã hội học Marx – Lenin đồng thời còn là sự bảo đảm cho tính khoa học của nó. Sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học của Xã hội học được thể hiện trong sự phân tích theo quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Marx – Lenin về các hiện tượng xã hội.

3.2. Xã hội học và tâm lý học

Tâm lý học là khoa học nghiên cứu về hành vi của các cá thể, về các quy luật hình thành tâm lý. Trong mỗi quan hệ này, Xã hội học cũng nghiên cứu con người nhưng là những con người xã hội, những thành tố xã hội của con người, nghiên cứu xem tại sao con người ta lại kết bạn, lại tham gia vào các nhóm, các tổ chức xã hội...

Xã hội học và tâm lý học có mối quan hệ mật thiết và khá gần gũi với nhau. Vì vậy trong lịch sử phát triển của Xã hội học đã có lúc Tâm lý học bị cự tuyệt (Durkhem), hoặc được sử dụng nhiều trong nghiên cứu xã hội (Mead). Sự giảng cơ giữa Xã hội học và Tâm lý học đã đưa đến kết quả là sự ra đời của chuyên ngành Tâm lý học xã hội. Trong thực tế ở một số lĩnh vực tâm lý học và xã hội học đều sử dụng các khái niệm, lý thuyết của nhau.

3.3. Xã hội học và Kinh tế học

Kinh tế học là khoa học nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, tiêu dùng các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ xã hội. Ngược lại, Xã hội học nghiên cứu bối cảnh văn hoá, cách thức tổ chức xã hội, quan hệ xã hội của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

- Xã hội học và Kinh tế học có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Kinh tế học

cũng nghiên cứu những vấn đề như việc làm, thất nghiệp, lạm phát, marketing.... Còn trong lĩnh vực này Xã hội học chủ yếu nghiên cứu các mối quan hệ giữa con người trong kinh tế (trong sản xuất, phân phối, lưu thông), nghiên cứu những mô hình tương tác trong quan hệ kinh tế.

III. CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Chức năng

Trong nhiều công trình nghiên cứu về Xã hội học gần đây và theo xu hướng chung, người ta khẳng định Xã hội học có ba chức năng cơ bản sau:

- Chức năng nhận thức.
- Chức năng thực tiễn.
- Chức năng tư tưởng.

1.1. Chức năng nhận thức

- Thực tế Xã hội học là một hệ thống tri thức về lĩnh vực đối tượng mà nó nghiên cứu. Xã hội học có vai trò lớn trong việc làm cho tri thức nhân loại phát triển đa dạng, phong phú hơn. Đặc biệt trong việc phát triển tư duy, khả năng sáng tạo, óc phân tích, khái quát trong các hoạt động tư duy của con người.

- Xã hội học trang bị cho chúng ta tri thức về những quy luật khách quan của sự vận động, phát triển của các hiện tượng, các quá trình xã hội... Xã hội học đã góp phần hệ thống hoá những hiểu biết của con người về xã hội, góp phần sáng tạo nên một bức tranh hoàn chỉnh về xã hội, cũng như các bộ phận, các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Xã hội học với cơ sở lý luận của mình giúp chúng ta nhận thức sâu hơn về sự phát triển tương lai của xã hội.

- Thông qua các nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm, Xã hội học tạo cơ sở khách quan cho việc nhận biết đúng bản chất khuynh hướng, tính quy luật của các quá trình và các hiện tượng xã hội đang xảy ra hàng ngày xung quanh ta.

1.2. Chức năng thực tiễn

- Chức năng thực tiễn bắt nguồn từ bản chất của thực tiễn khoa học, bao gồm yếu tố tiên đoán. Dựa vào sự phân tích hiện trạng của xã hội và những mặt, những quá trình riêng lẻ của nó, Xã hội học có nhiệm vụ làm sáng tỏ triển vọng vận động của xã hội trong tương lai sắp đến cũng như tương lai xa hơn.

- Chức năng thực tiễn của Xã hội học không tách rời những kiến nghị mà khoa học đưa ra khi đáp ứng những yêu cầu của các cơ quan quản lý nhằm củng cố mối liên hệ giữa khoa học xã hội với đời sống, với thực tiễn, đang tạo điều kiện phát huy hơn nữa chức năng thực tiễn của Xã hội học, nâng cao hơn nữa vai trò của nó trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Biểu hiện của chức năng thực tiễn:

+ Biểu hiện cụ thể của chức năng thực tiễn là chức năng quản lý hoặc chỉ đạo của Xã hội học. Đây được xem như một chức năng cơ bản phổ biến nhất của Xã hội học.

Xã hội học không phải là khoa học quản lý, nhưng tất cả các hoạt động quản lý kể cả quản lý kinh tế, hành chính hay nhân sự chỉ trở nên tối ưu khi mà biết sử

dụng tốt các kết luận, nhận định và dự báo của Xã hội học.

+ Chức năng thực tiễn của Xã hội học còn thể hiện rõ một cách cụ thể hơn trong các đơn vị cần thiết cho mọi hoạt động quản lý, được gọi là *sự dự báo* (dự đoán). Hoạt động này nhằm xác định cái tối ưu trong nhiều khả năng biến thể để thực hiện một xu thế tự nhiên trong một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội và trong một thời gian ấn định chặt chẽ, trước hết trên cơ sở các phương pháp định lượng.

Trên cơ sở nhận diện được hiện trạng xã hội thực tại và sử dụng các lý thuyết dự báo, các nhà Xã hội học sẽ mô tả được triển vọng vận động của xã hội trong tương lai gần cũng như tương lai xa hơn. Dự báo xã hội là một thế mạnh của xã hội học. Có thể nói, trong tất cả các môn khoa học xã hội thì *Xã hội học có chức năng dự báo mạnh nhất và hiệu quả nhất*.

Ngoài ra, các phương pháp, các kỹ thuật thao tác, các cách thức tiếp cận xã hội của Xã hội học được các ngành khoa học khác nhau cũng như các lĩnh vực khác nhau của kinh tế, chính trị, văn hóa,... sử dụng như một công cụ hữu ích và hết sức cần thiết trong quá trình hoạt động. Có thể thấy rõ điều đó qua các cuộc thăm dò dư luận xã hội trước các cuộc tranh cử, hay các phương pháp điều tra của Xã hội học được ứng dụng vào việc thăm dò nhu cầu, thị hiếu khách hàng trong marketing. Do vậy "Xã hội học sẽ làm một công cụ hữu hiệu để cho con người có thể xây dựng cho mình một xã hội tốt đẹp hơn".

1.3. Chức năng tư tưởng

- Trong việc giáo dục tư tưởng cho quần chúng, lý luận Xã hội học chung của chủ nghĩa Marx – Lenin – chủ nghĩa duy vật lịch sử - đóng một vai trò then chốt, vì nó vũ trang cho mọi người tri thức về quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, luận chứng cho lý tưởng xã hội chủ nghĩa, vạch ra con đường xây dựng xã hội mới.

- Khi vạch ra các quy luật phát triển các mặt và các quá trình riêng lẻ của hiện thực xã hội chủ nghĩa trong mối liên hệ với những quy luật phát triển phổ biến của chủ nghĩa xã hội, Xã hội học Mác-Lênin giúp cho con người ý thức được sức mạnh của mình, vị trí của mình đầy đủ và tốt hơn trong quá trình xã hội, góp phần nâng cao tính tích cực xã hội của quần chúng.

- Xã hội học Marx – Lenin cũng đóng một vai trò giáo dục quan trọng giúp phát triển và hình thành tư duy khoa học, tạo điều kiện hình thành thói quen suy xét trên quan điểm duy vật và biện chứng đối với các hiện tượng của đời sống xã hội, giúp nâng tư duy thông thường thành tư duy khoa học.

- Mặt khác, chức năng tư tưởng Xã hội học Marx – Lenin là đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phủ định chủ nghĩa Marx – Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tính Đảng của khoa học xã hội có nghĩa là công khai bảo vệ lợi ích sự nghiệp của giai cấp công nhân, sự nghiệp cải tạo và xây dựng xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Nhiệm vụ của Xã hội học

Xã hội học có 3 nhiệm vụ chính: nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu ứng dụng. Các nhiệm vụ này đều nhằm thực hiện những

chức năng cơ bản trên của XHH.

- Nhiệm vụ nghiên cứu lí luận:

+ Nhiệm vụ hàng đầu của XHH là xây dựng và phát triển hệ thống các khái niệm, phạm trù, lý thuyết khoa học riêng mang tính đặc thù của nó.

+ XHH có nhiệm vụ hình thành và phát triển công tác nghiên cứu lý luận để vừa củng cố bộ máy khái niệm vừa tìm tòi và tích lũy tri thức tiến đến phát triển nhảy vọt về chất trong lý luận và PPNC trong hệ thống khái niệm và tri thức khoa học.

Nhiệm vụ nghiên cứu của XHH hướng đến hình thành và phát triển hệ thống lý luận, PPNC và tổ chức nghiên cứu một cách cơ bản, hệ thống về những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm đáp ứng y/c phát triển KT – XH của đất nước ta.

- Nhiệm vụ Nghiên cứu thực nghiệm: XHH tiến hành nghiên cứu thực nghiệm để:

+ kiểm nghiệm, chứng minh các giả thuyết khoa học trong nghiên cứu;

+ phát hiện, xây dựng những bằng chứng làm cơ sở cho việc sửa đổi, hoàn thiện các khái niệm, lý thuyết và PP luận nghiên cứu, kích thích hình thành và phát triển tư duy khoa học mới;

+ kích thích và hình thành tư duy thực nghiệm;

+ hướng đến vạch ra cơ chế, điều kiện hoạt động và hình thức biểu hiện của các quy luật XHH làm cơ sở cho việc đưa tri thức vào cuộc sống;

Nghiên cứu thực nghiệm được xem là chiếc cầu nối giữa lý luận và thực tiễn. Khi thực hiện n/v này, trình độ lý luận và kỹ năng nghiên cứu của các nhà XHH cũng được nâng lên.

- Nhiệm vụ Nghiên cứu ứng dụng:

+ XHH quan tâm đặc biệt đến những nghiên cứu ứng dụng liên quan đến những vấn đề lý luận và thực tiễn của CNXH: bình đẳng và tiến bộ xã hội, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế...

+ Nghiên cứu ứng dụng trong XHH hướng đến việc đề ra các giải pháp vận dụng những phát hiện của nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực nghiệm vào thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề xã hội mới:

Cần đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách giữa tri thức lý luận, tri thức thực nghiệm với hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội. Cùng với sự phát triển KT-XH nước ta, XHH đã và đang tích cực nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề nảy sinh và góp phần đề ra các biện pháp thực tiễn có tính khả thi cao.

Liên hệ với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, XHH có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề:

+ Chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam;

+ Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Các chính sách đảm bảo tiến bộ xã hội và công bằng xã hội;

+ Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

- + Tăng cường vai trò lãnh đạo và chiến đấu của Đảng;
- + Xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân;
- + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo con đường XHCN...

Có thể khẳng định, sức sống mãnh liệt của XHH với tư cách là một KH, một ngành đào tạo thể hiện rõ trong việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu lý luận, thực nghiệm và ứng dụng để giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

1. *Xã hội học là gì? Tại sao nói, Xã hội học là khoa học luôn đáp ứng những nhu cầu bức xúc của đời sống xã hội?*
2. *Phân tích mối quan hệ giữa Xã hội học với các khoa học có liên quan. Cho ví dụ minh họa.*
3. *Trình bày những chức năng cơ bản của Xã hội học. Nêu ví dụ cụ thể.*
4. *Chọn và phân tích một nhiệm vụ cụ thể của xã hội học ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.*

Chương 3
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong chương này, người học có thể:

- Nắm vững các khái niệm về phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu Xã hội học, nắm được một số phương pháp và kỹ thuật điều tra Xã hội học.
- Trên cơ sở đó, nhận thức được tầm quan trọng của các phương pháp nghiên cứu Xã hội học, có thể vận dụng một phương pháp cụ thể để nghiên cứu một vấn đề mang tính thời sự trong xã hội Việt Nam hiện nay.

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Khái niệm phương pháp

Theo nghĩa chung nhất, phương pháp là cách thức để đạt được mục tiêu, là một hoạt động được sắp xếp theo một trật tự nhất định. Chúng ta cũng có thể hiểu, phương pháp là cách thức tiếp cận đối tượng nghiên cứu một cách có hệ thống.

2. Phương pháp luận Xã hội học

Theo từ điển Xã hội học phương Tây hiện đại, phương pháp luận Xã hội học là học thuyết về phương pháp nhận thức xã hội, là hệ thống của các nguyên tắc triết học xã hội và lịch sử triết học nhằm giải thích con đường và luận giải cho những phương pháp để xây dựng và vận dụng tri thức Xã hội học.

II. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

1. Một số phương pháp nghiên cứu Xã hội học

- Nghiên cứu Xã hội học, trước tiên là nghiên cứu xã hội chung, các hiện tượng sự kiện. Nghiên cứu Xã hội học được phân biệt bởi hai đặc trưng:

+ Nghiên cứu mang tính tổng hợp. Đặc trưng này bắt nguồn từ yêu cầu phải xem xét một hiện tượng hay một quá trình xã hội trong tính chỉnh thể của nó.

+ Nghiên cứu một hiện tượng hay một quá trình xã hội với tính cách là kết quả hoạt động của con người trong thể thống nhất của các nhân tố chủ quan. Đặc trưng này nêu ra mối liên hệ của những điều kiện, nhu cầu, nguyện vọng, nguyên nhân và động cơ hoạt động của họ.

- Trong nghiên cứu Xã hội học không thể chỉ sử dụng các phương pháp chung của nhiều khoa học, mà nó phải sử dụng một số phương pháp thông dụng, cơ bản sau:

1.1. Phương pháp phân tích tài liệu

1.1.1. Khái niệm tài liệu

- Tài liệu là những hiện vật mang lại cho con người những thông tin về vấn đề mà nhà nghiên cứu quan tâm. Tài liệu còn dùng để truyền tin hoặc bảo lưu thông tin.

- Tài liệu gồm có hai loại: Tài liệu viết và tài liệu không viết.

1.1.2. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu tài liệu

- Tên gọi của tài liệu;

- Xuất xứ của tài liệu;
- Tên tác giả;
- Tính xác thực của tài liệu;
- Nội dung và giá trị của tài liệu;
- Ảnh hưởng xã hội của tài liệu.

1.1.3. Các phương pháp phân tích tài liệu

- *Phân tích định tính*: Là rút ra những nội dung tư tưởng cơ bản của tài liệu để tìm ra những vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu và xác định xem những vấn đề gì được giải quyết và những vấn đề gì chưa được giải quyết.

- *Phân tích định lượng*: Là cách thức phân nhóm các dấu hiệu và tìm ra những mối quan hệ nhân quả giữa các nhóm chỉ báo. Phương pháp này được sử dụng trong những trường hợp phải xử lý một lượng thông tin lớn, phong phú.

1.1.4. Yêu cầu đối với phương pháp phân tích tài liệu: Đòi hỏi phải phân tích có hệ thống, phải phân loại, lựa chọn, khái quát hóa các dữ liệu, so sánh các kết luận với các giả thiết để rút ra những thông tin cần thiết từ tài liệu.

1.1.5. Những ưu, nhược điểm của phương pháp phân tích tài liệu

- Ưu điểm: Sử dụng tài liệu có sẵn, ít tốn kém về công sức, thời gian, kinh phí, không cần sử dụng nhiều người.

- Nhược điểm: Tài liệu ít được phân chia theo những dấu hiệu mà ta mong muốn, do đó khó tìm được nguyên nhân cũng như mối quan hệ qua lại của các dấu hiệu. Số liệu thống kê chưa được phân bố theo các cấp độ xã hội khác nhau. Những tài liệu chuyên ngành đòi hỏi phải có chuyên gia có trình độ cao.

1.2. Phương pháp quan sát

1.2.1. Quan sát là gì ?

Quan sát là phương pháp thu thập thông tin của nghiên cứu xã hội học thực nghiệm thông qua các tri giác trực tiếp để thu nhận các thông tin từ thực tế xã hội nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

1.2.2. Kỹ thuật quan sát

- Phải chuẩn bị một kế hoạch chu đáo trước khi quan sát. Bao gồm:
 - + Xác định rõ mục tiêu quan sát;
 - + Phải xác định đối tượng quan sát;
 - + Xác định thời điểm quan sát;
 - + Các thức tiếp cận để quan sát;
 - + Xác định thời gian quan sát;
 - + Hình thức ghi lại thông tin quan sát;
 - + Tổ chức quan sát.
- Lựa chọn các loại quan sát: tùy theo vấn đề nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu mà lựa chọn hình thức quan sát cho phù hợp.
 - + Theo mức độ chuẩn bị:
 - Quan sát có chuẩn bị;
 - Quan sát không chuẩn bị.

- + Theo sự tham gia (theo vị trí) của người quan sát:
 - Quan sát có tham dự (quan sát thâm nhập);
 - Quan sát không tham dự (quan sát không thâm nhập).
- + Theo mức độ công khai của người đi quan sát:
 - Quan sát công khai;
 - Quan sát không công khai.
- + Căn cứ vào số lần quan sát:
 - Quan sát một lần;
 - Quan sát nhiều lần.

1.2.3. Ưu và nhược điểm của phương pháp quan sát:

- Điểm mạnh nhất của phương pháp quan sát là đạt được ấn tượng trực tiếp và sự thể hiện của cá nhân được quan sát, trên cơ sở ấn tượng mà điều tra viên ghi chép lại thông tin.

- Hạn chế: Chỉ sử dụng cho các nghiên cứu với đối tượng chỉ xảy ra trong hiện tại. Tính bao trùm của quan sát bị hạn chế, bởi vì người quan sát không thể quan sát mẫu lớn được. Đôi khi bị ảnh hưởng tính chủ quan của người quan sát.

Do ưu và nhược điểm của phương pháp quan sát mà phương pháp này thường sử dụng cho nghiên cứu đại diện, nghiên cứu thử, hay nghiên cứu để làm chính xác các mô hình lý thuyết, kiểm tra, đánh giá kết quả nghiên cứu.

1.3. Phương pháp phỏng vấn

1.3.1. Khái niệm

Phỏng vấn là một phương pháp thu thập thông tin xã hội học thông qua việc tác động tâm lý xã hội trực tiếp giữa người đi phỏng vấn và người được phỏng vấn trên cơ sở mục tiêu của đề tài nghiên cứu.

Nguồn thông tin trong phỏng vấn là tất cả các câu trả lời của người được phỏng vấn thể hiện quan điểm, ý thức, trình độ của người trả lời và toàn bộ hành vi của họ.

Người đi phỏng vấn cần căn cứ vào hai nguồn thông tin này để xác định chính xác câu trả lời và sau đó tiến hành ghi chép. Khi có mâu thuẫn giữa trả lời và hành vi thì ta phải đưa ra câu hỏi phụ để xác minh độ chính xác của thông tin.

1.3.2. Có hai loại phỏng vấn: phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn nhóm. Tuy nhiên trong nghiên cứu Xã hội học, người ta thường chia phương pháp này thành hai dạng:

- *Phỏng vấn có tiêu chuẩn hóa:* được thực hiện theo một trình tự nhất định với một nội dung đã được vạch sẵn, dùng để hỏi mọi đối tượng giống nhau.

+ Ưu điểm: Số liệu thu thập có thể so sánh trực tiếp với nhau. Dễ tổng hợp với việc kiểm định giả thuyết.

+ Nhược điểm: Yêu cầu theo trình tự gò bó nên ít khi dùng để điều tra về tâm lý. Mặt khác đòi hỏi việc xây dựng các câu hỏi, sắp xếp trật tự các câu hỏi, cũng như cách thức tiến hành phải được quy định chặt chẽ.

- *Phỏng vấn không tiêu chuẩn hóa (phỏng vấn tự do):* Là một cuộc đàm thoại tự do theo một chủ đề đã được vạch sẵn. Tùy theo tình huống cụ thể mà đưa

ra các nội dung câu hỏi khác nhau, đồng thời để thu thập được lượng thông tin mong muốn, người phỏng vấn có thể sử dụng các câu hỏi khác nhau chứ không nhất thiết phải theo một trật tự nào.

+ Ưu điểm: Tạo tâm lý thoải mái cho người phỏng vấn và người được phỏng vấn.

+ Nhược điểm: Đòi hỏi người phỏng vấn phải có trình độ học vấn cao, biết nói chuyện và lái câu chuyện theo đúng phương hướng.

Ngoài ra, trong nghiên cứu Xã hội học còn có dạng **phỏng vấn sâu**. Phỏng vấn sâu là cuộc phỏng vấn lấy ý kiến chuyên gia hoặc đi sâu tìm hiểu một vấn đề chính trị hay kinh tế, xã hội học búa nào đó.

1.3.3. Yêu cầu:

- Trong Xã hội học, phỏng vấn là một quá trình điều tra sáng tạo, phải sử dụng một cách khôn khéo các câu hỏi chức năng và câu hỏi tâm lý xen kẽ vào bảng hỏi.

- Người đi phỏng vấn phải có một trình độ nhất định, phải am hiểu các lĩnh vực trong đời sống xã hội, nhất là các lĩnh vực đang nghiên cứu.

- Người phỏng vấn phải biết lái câu chuyện theo chủ đề đưa ra, không đi xa khỏi ý đồ thu nhận thông tin mà không phải làm mất lòng người được phỏng vấn.

- Để cho cuộc phỏng vấn thu được kết quả tối ưu, trong mọi tình huống của các cuộc phỏng vấn luôn đòi hỏi người phỏng vấn có sự ứng xử linh hoạt, sáng tạo.

1.4. Phương pháp trưng cầu ý kiến (Ankét)

1.4.1. Khái niệm

- Đây là phương pháp mà người được hỏi, trả lời với hình thức tự viết vào bảng hỏi dưới dạng Ankét (bảng hỏi).

- Nguồn thông tin là ý thức của người hỏi.

- Thông thường, người hỏi và người trả lời không tiếp xúc trực tiếp với nhau mà thông qua công tác viên.

Bảng hỏi đóng vai trò là người đi phỏng vấn. Chính vì vậy đòi hỏi phải soạn thảo một bảng hỏi khoa học, các câu hỏi phải tuân thủ những yêu cầu hết sức nghiêm ngặt, phù hợp với đối tượng và trách nhiệm cao trong tiến hành chọn mẫu đại diện.

Trưng cầu ý kiến thường sử dụng trong nghiên cứu với các chương trình nghiên cứu chi tiết và chú trọng nghiên cứu định lượng.

1.4.2. Phân loại trưng cầu ý kiến (Ankét)

- *Trưng cầu nhóm*: Điều tra viên tập trung một nhóm từ 10 đến 40 người vào một địa điểm thuận tiện nào đó cho việc trưng cầu.

+ Ưu điểm: Điều tra viên có điều kiện để giải thích hành loạt các vấn đề liên quan đến việc nghiên cứu. Phương pháp này rất tiết kiệm kinh phí, thường sử dụng tốt trong nghiên cứu có “tổ chức” tập trung.

+ Nhược điểm: Bảng hỏi không được quá nhiều câu hỏi.

- *Trưng cầu qua bưu điện báo chí*:

Phương pháp này không tốn kém nhiều về nhân lực và kinh phí, nhưng

thường số bảng hỏi không được trả lại (thu hồi) rất lớn, khoảng 50 - 60% “thất lạc”. Tính đại diện không cao (vì biết địa chỉ).

- *Trung cầu tại nơi làm việc, tại nhà*: Điều tra viên phân phát bảng hỏi tại công sở hoặc nhà riêng, sau đó đi thu thập hoặc qua con đường bưu điện.

+ Ưu điểm: Điều tra viên có điều kiện giải thích cho người được hỏi những vấn đề mà họ chưa rõ và yêu cầu họ trả lời câu hỏi.

+ Nhược điểm: Việc thu hồi bảng hỏi khó khăn... Thông tin thu được ở một số câu hỏi thường là ý kiến của một nhóm người.

1.4.3. Ưu và nhược điểm của phương pháp Anket

- Ưu điểm: Đây là phương pháp rất thực nghiệm đảm bảo trong một thời gian ngắn chúng ta thu được nhiều thông tin. Phương pháp này đảm bảo tính khuyết danh cao và thông tin khách quan.

- Nhược điểm: Việc thu hồi bảng hỏi thường không đầy đủ và các câu trả lời trong bảng hỏi thường không thu được hết, do đó ảnh hưởng tính đại diện của thông tin và số câu hỏi trong bảng hỏi thường không được nhiều.

2. Kỹ thuật điều tra Xã hội học bằng bảng hỏi

2.1. Bảng hỏi là gì?

Bảng hỏi là một tập hợp gồm nhiều câu hỏi được sắp xếp theo một trật tự dựa trên những nguyên tắc logic, tâm lý và nội dung đề ra. Với sự giúp đỡ của bảng hỏi ta có thể thu nhập được thông tin đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Vai trò của bảng hỏi trong nghiên cứu định hướng:

- Là công cụ chủ yếu cho nghiên cứu định lượng trong xã hội học thực nghiệm.

- Bảng hỏi là sự thể hiện bề ngoài của chương trình nghiên cứu:

+ Là công cụ để lưu giữ thông tin và thực hiện việc đo đạc các hiện tượng xã hội.

+ Là cơ sở dữ liệu để ta tiến hành xử lý thông tin.

2.2. Các loại câu hỏi trong bảng hỏi

Căn cứ vào sự có sẵn hay không có sẵn các phương án trả lời trước người ta chia câu hỏi thành câu hỏi đóng và câu hỏi mở và câu hỏi hỗn hợp.

- *Câu hỏi mở*: là loại câu hỏi không có sẵn các phương án trả lời trước, người trả lời đơn thuần chỉ nhận câu hỏi.

+ Ưu điểm: Người trả lời không bị phụ thuộc vào các phương án đã được trả lời trước, họ tự do trả lời những gì mà họ muốn hoặc họ nghĩ đến. Vì thế chúng có khả năng chỉ ra được các khía cạnh của các hướng xã hội mà đôi khi tác giả nghiên cứu chưa nghĩ đến. Vì lý do này mà câu hỏi mở thường sử dụng trong nghiên cứu phát hiện hay nghiên cứu thử để kiểm tra về chất lượng câu hỏi đó.

+ Nhược điểm: Kết quả trả lời rất khác nhau điều đó gây khó khăn lớn cho việc xử lý thống kê, đôi khi người ta không thể xử lý được (người trả lời dùng các từ đa nghĩa), muốn xử lý bắt buộc phải thêm thao tác phân tích nội dung.

- Thang đo được sử dụng cho loại câu hỏi mở: Open-ended: người trả lời tự điền câu trả lời, không bị bó buộc theo các phương án sẵn có.

- *Câu hỏi đóng*: là loại câu hỏi có sẵn các phương án trả lời trước.

- Ưu điểm: Các câu trả lời chuẩn bị trước, giải thích và bổ sung cho câu hỏi, định hướng mọi người hiểu câu hỏi theo một nghĩa. Tính khuyết danh đảm bảo cao hơn câu hỏi mở (rất quan trọng trong nghiên cứu xã hội học thực nghiệm, thông tin rất khách quan). Dễ trả lời và rất thuận tiện cho việc xử lý thống kê.

- Nhược điểm: Người trả lời thường bị bó hẹp trong phạm vi câu trả lời trước, hạn chế khả năng tư duy và đánh giá của họ.

- Các thang đo thường được sử dụng trong loại câu hỏi đóng:

+ Thang Likert (do Rensis Likert phát triển): là thang đo cho điểm mà có thể cộng điểm được. Thang đo này bao gồm 1 phát biểu thể hiện 1 thái độ ưa thích/không ưa thích, tốt/xấu về 1 đối tượng. Người tham dự được hỏi để trả lời đồng ý/không đồng ý với từng câu phát biểu. Mỗi trả lời được cho 1 điểm phản ánh mức độ ưa thích, và các điểm số có thể tổng hợp được để đo lường thái độ chung của người tham dự.

Thang đo Likert có thể là 5, 7 hoặc 9 điểm.

Ví dụ cho phần trả lời của thang 5 điểm:

(1) Hoàn toàn không đồng ý;

(2) Không đồng ý;

(3) Không có ý kiến;

(4) Đồng ý;

(5) Hoàn toàn đồng ý”.

+ Choice-one answers: các phương án trả lời có sự loại trừ nhau.

+ Choice-multiple answers: các phương án trả lời không loại trừ nhau và người trả lời có thể lựa chọn nhiều phương án.

+ Thang định danh: các câu hỏi về tên và địa chỉ.

+ Yes/no: người trả lời chỉ có hai phương án cho câu hỏi.

- *Câu hỏi hỗn hợp*: là loại câu hỏi về hình thức là câu hỏi đóng, nhưng về nội dung thực chất là câu hỏi mở. Có nghĩa là câu hỏi này luôn luôn có sẵn một vài phương án trả lời trước, song phương án cuối cùng bao giờ cũng là “các cái khác” (xin nêu ra, xin chỉ ra). Loại câu hỏi này thường được sử dụng cho nghiên cứu với các hiện tượng chúng ta chưa bao quát hết các khía cạnh của nó hoặc còn nghi ngờ ở một khía cạnh mới nào đó.

Căn cứ vào chức năng của câu hỏi người ta có thể chia câu hỏi thành: Câu hỏi lọc, câu hỏi kiểm tra.

+ Câu hỏi lọc: là câu hỏi có mục đích chia đối tượng nghiên cứu ra thành các nhóm khác nhau và sau đó ta tiếp tục tìm hiểu sâu hơn từng nhóm một.

- Ví dụ:

Câu 12: Bạn hãy cho biết chỗ bạn ở hiện nay?

- a. Ở nhà riêng (1)
- b. Ở nhà người quen (2)
- c. Ở nhà trọ (3)
- d. Ở ký túc xá (4)

+ Nếu bạn ở nhà riêng xin trả lời các câu hỏi sau từ 13 - 16.

+ Nếu bạn ở nhà người quen xin trả lời các câu hỏi từ 17 - 20.

+ Còn lại, bạn trả lời từ 21- 24.

+ Câu hỏi kiểm tra: Thường những câu hỏi này có chức năng để kiểm tra tính khách quan của các thông tin mà người trả lời cung cấp. Ta có thể hỏi về một cái gì đó hư cấu nhưng về hình thức là gắn liền với vấn đề thực tiễn.

2.3. Kết cấu của một bảng hỏi

Kết cấu của bảng hỏi nên theo trình tự sâu dần của vấn đề, không tản mát, làm người trả lời không tập trung suy nghĩ để trả lời.

Phần đầu của bảng hỏi là phần trình bày mục đích của cuộc nghiên cứu điều tra, tên cơ quan hiện hành nghiên cứu. Phải hướng dẫn cho người được phỏng vấn cách thức trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi, đồng thời khẳng định tính danh của cuộc điều tra.

Phần nội dung chính của bảng hỏi thường được bắt đầu bằng những câu hỏi tiếp xúc, làm quen, sau đó mới đến các câu hỏi nội dung.

Các câu hỏi nội dung thường được bố trí xen kẽ với các câu hỏi tiếp xúc, câu hỏi kiểm tra và câu hỏi chức năng.

Trong phần các câu hỏi nội dung, các câu hỏi biểu thị sự quan tâm của cuộc nghiên cứu đến công ăn việc làm nên đặt trước để gây ra một tâm lý thoải mái, còn các câu hỏi đi sâu vào cuộc sống của cá nhân nên xếp ở phía sau bảng hỏi.

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

1. *Nêu tên các phương pháp thường dùng trong những nghiên cứu Xã hội học. Hãy lập một phiếu phỏng vấn về một vấn đề xã hội mà bạn đang quan tâm theo phương pháp An-kết.*
2. *Trong các phương pháp thu thập thông tin như “phỏng vấn”, “anket”, “quan sát”, “nghiên cứu bằng phương pháp tham gia”... thì PP nào anh chị cho là thích hợp nhất. Nêu nội dung (các vấn đề cần nghiên cứu, các câu hỏi, đối tượng cần hỏi...) và phương thức tiếp cận (tiếp cận và hỏi những gì, thời gian, địa điểm thực hiện, ai thực hiện...?).*

Chương 4
CÁC PHẠM TRÙ VÀ KHÁI NIỆM XÃ HỘI HỌC CÓ LIÊN QUAN
Bài 1
CÁC PHẠM TRÙ XÃ HỘI HỌC

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong bài này, người học có thể:

- Nắm vững khái niệm và những vấn đề cơ bản của các phạm trù xã hội: chủ thể xã hội, hành động xã hội, quan hệ xã hội và tương tác xã hội.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng làm sáng tỏ quá trình tương tác xã hội đối với mỗi cá nhân và các lĩnh vực trong đời sống xã hội Việt Nam.

I. CHỦ THỂ XÃ HỘI

Chủ thể xã hội là các thực thể xã hội tạo ra các hoạt động xã hội. Nói cách khác, chủ thể xã hội là xã hội loài người - bộ phận chính, giữ vai trò chủ yếu trong xã hội.

Chủ thể xã hội bao gồm: cá nhân, nhóm xã hội, giai cấp và dân tộc.

1. Cá nhân

1.1. Khái niệm

Cá nhân vừa với tư cách là những cá thể riêng biệt, độc lập hiện hữu, vừa với tư cách là thành viên tồn tại trong nhóm, trong những mối quan hệ tác động qua lại với các cá nhân khác trong hoạt động xã hội.

Xã hội học nghiên cứu các mối quan hệ xã hội:

- Mối quan hệ giữa con người với xã hội;
- Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên;
- Mối quan hệ giữa con người với con người;
- Mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể.

1.2. Đặc điểm cá nhân

- Cá nhân là một thực thể sinh học – xã hội chỉ xuất hiện một lần và không bao giờ lặp lại.

- Cá nhân là sản phẩm đặc biệt của tự nhiên và nó mang bản chất xã hội (động vật cao cấp có tư duy, có ngôn ngữ, biết lao động...).

- Cá nhân là biểu hiện cụ thể sự hợp nhất mang ý nghĩa xã hội và quan hệ xã hội có liên đến bản chất của một xã hội cụ thể.

2. Nhóm xã hội

2.1. Khái niệm

Nhóm là tập hợp những con người, kể từ hai người trở lên, có chung mục đích dù là tích cực hay tiêu cực và hoạt động cùng nhau để đạt mục đích.

Nhóm theo nghĩa hẹp là những nhóm nhỏ, là một tập hợp xã hội ít người mà trong đó các thành viên có quan hệ trực tiếp và tương đối ổn định với nhau.

Nhóm theo nghĩa rộng là những nhóm lớn, là tập hợp các cộng đồng nhóm được hình thành trên cơ sở dấu hiệu xã hội chung có liên quan đến đời sống trên cơ sở của một hệ thống quan niệm trong xã hội.

2.2. Đặc trưng cơ bản của nhóm

- Những thông số cơ bản nhất của nhóm là thành phần, cấu trúc, các quá trình của nhóm, chuẩn mực và giá trị nhóm.

- Nhóm là chủ thể của hoạt động và nhận thức, nên việc phân tích cấu trúc hoạt động của nhóm rất quan trọng. Vì thế, về cấu trúc nhóm, có thể nêu một số biểu hiện như *cấu trúc giao tiếp, cấu trúc lựa chọn, cấu trúc quyền lực*.

2.3. Phân loại nhóm

2.3.1. Căn cứ

Việc phân loại nhóm có nhiều ý kiến khác nhau, nhìn chung mỗi đặc trưng của nhóm đều có thể là tiêu chí để phân loại nhóm. Tuy nhiên, sự phân tán các tiêu chí phân loại gây khó khăn cho việc nghiên cứu nhóm. Do vậy, các nhà lý thuyết dùng một tổ hợp để phân loại nhóm như sau:

- Mức độ phát triển của văn hóa;
- Dạng cấu trúc;
- Nhiệm vụ và chức năng;
- Dạng tư tưởng chủ đạo;
- Thời gian tồn tại của nhóm;
- Nguyên tắc gia nhập;
- Hình thức hoạt động của nhóm.

2.3.2. Phân loại

Căn cứ vào những tiêu chí phân loại trên, có thể đưa ra một số loại nhóm như sau:

- Nhóm sơ cấp - thứ cấp;
- Nhóm chính thức – nhóm không chính thức;
- Nhóm tự nguyện – nhóm không tự nguyện;
- Nhóm nhóm thực - quy ước;
- Nhóm thí nghiệm - nhóm tự nhiên;
- Nhóm lớn - nhóm nhỏ;
- Nhóm ngang hàng.

3. Giai cấp

Giai cấp là những tập đoàn đông đảo người trong xã hội, khác nhau về vị trí và vai trò trong hệ thống sản xuất, xã hội nhất định, về hưởng thụ của cải làm ra trong xã hội tùy theo địa vị chiếm hữu hay không chiếm hữu tư liệu sản xuất.

4. Dân tộc

Dân tộc là một cộng đồng chính trị - xã hội tương đối ổn định, được hình thành trong quá trình lịch sử, có những mối quan hệ chung về lãnh thổ, cư trú, ngôn ngữ, tâm lý dân tộc, kinh tế và một số đặc trưng về văn hóa, được hình thành trên cơ sở phát triển của bộ tộc.

II. HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI

1. Khái niệm

- Theo triết học, hành động xã hội là một hình thức giải quyết mâu thuẫn các vấn đề xã hội.

Ví dụ: Hành động được tạo ra từ các phong trào xã hội, các tổ chức, đảng

phái chính trị.

- Trong xã hội học, khái niệm về hành động xã hội được coi là hoàn chỉnh nhất là định nghĩa của Max Weber: Hành động xã hội là một hành vi mà chủ thể gán cho một ý nghĩa chủ quan nhất định.

Như vậy, hành động bao giờ cũng có động cơ nhất định. Nhưng không phải hành động nào cũng là hành động xã hội. Tuy nhiên, rất khó phân biệt chính xác hành động xã hội và hành động không xã hội vì con người không phải lúc nào cũng hoạt động một cách có ý thức, có ý chí.

2. Đặc điểm

- Hành động xã hội bao giờ cũng có sự tham gia của yếu tố ý thức.
- Hành động xã hội là một bộ phận cấu thành hoạt động sống của cá nhân.
- Hành động xã hội có tên gọi nhất định, nhờ đó các chủ thể nhận biết được ý nghĩa của hành động, biết nên hành động đến đâu để điều khiển và kiểm soát hành động.

- Hành động xã hội diễn ra trong mọi lĩnh vực của đời sống con người và thường được coi như một phương thức đặc biệt của quan hệ giữa con người với thế giới bên ngoài và hoạt động đó được tạo thành trong việc cải tạo thế giới cho phù hợp với các mục đích của con người.

- Hành động xã hội thường nâng các thành phần xã hội hướng đến sự thay đổi tư cách của những cá thể khác.

- Hành động xã hội bị quy định bởi môi trường xã hội cụ thể, nó liên quan chặt chẽ tới bối cảnh xã hội, chịu sự kiểm soát của bối cảnh xã hội và sự kiềm chế xã hội.

- Hành động xã hội luôn gắn với tính tích cực của cá nhân.

- Hành động xã hội luôn luôn phù hợp với vị thế xã hội. Chính vì vậy, khi hành động các chủ thể thường cân nhắc nên hành động như thế nào cho phù hợp với vị thế của mình.

3. Phân loại hành động xã hội:

3.1. Theo mức độ ý thức của hành động (Pareto - Italia): chia hành động xã hội thành hành động logic và hành động phi logic:

- *Hành động logic* là những hành động hợp lý có những mục đích được ý thức một cách rõ ràng, các cá nhân hành động hướng đến mục đích đó.

- *Hành động phi logic* là những hành động bản năng, những hành động không được ý thức. Hành động phi logic có cơ sở là một tổ hợp các bản năng, ham muốn, lợi ích...

Trong mỗi chủ thể hành động đều có cả hành động logic và hành động phi logic, nhưng theo ông hành động phi logic là cốt lõi thậm chí là cơ sở của mọi quá trình xã hội.

3.2. Theo động cơ (Max Weber - Đức): chia hành động xã hội làm 4 loại:

- Hành động duy lý - công cụ: thực hiện có cân nhắc, tính toán, lựa chọn công cụ, phương tiện, mục đích sao cho hiệu quả nhất (hành động kinh tế).

- Hành động duy lý - giá trị: được thực hiện vì bản thân hành động (mục đích tự thân).

- Hành động duy cảm (xúc cảm): do các trạng thái xúc cảm hay tình cảm bột

phát gây ra, không có sự cân nhắc, xem xét, phân tích.

- Hành động duy lý - truyền thống: tuân thủ theo những thói quen, nghi lễ, phong tục tập quán.

Trong đó, Weber coi trọng nhất là hành động duy lý - công cụ.

3.3. Theo định hướng giá trị (Parsons - Mỹ):

- Toàn thể - bộ phận: chủ thể tuân thủ theo những quy tắc chung hoặc theo những tình huống đặc thù của hoàn cảnh khi hành động.

- Đạt tới - có sẵn: chủ thể hành động có định hướng, liên quan đến những đặc điểm xã hội của các cá nhân.

- Cảm xúc - trung lập: thoả mãn các nhu cầu trực tiếp cấp bách hoặc những nhu cầu nào đó xa vời nhưng quan trọng.

- Đặc thù - phân tán: định hướng đến các đặc thù hay những đặc điểm chung của hoàn cảnh.

- Định hướng cá nhân - định hướng nhóm: chủ thể hành động vì lợi ích của bản thân hay có tính đến lợi ích của nhóm.

4. Cấu trúc của hành động xã hội: Một hành động xã hội được tạo nên bởi hệ thống các thành phần sau:

- *Nhu cầu*: là những mong muốn của chủ thể về các yếu tố vật chất và tinh thần nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của con người xã hội. Nhu cầu là khởi điểm của hành động, không có nhu cầu thì không có hành động.

- *Động cơ*: là nhu cầu được ý thức hoá và được phản ánh trong tư duy của chủ thể tạo thành động lực cho hành động diễn ra.

- *Chủ thể*: trong các trường hợp cụ thể, chủ thể không phải là những con người chung chung mà phải là một đối tượng hay một tổ chức xã hội liên quan trực tiếp hay gián tiếp gây ra hành động.

- *Hoàn cảnh*: liên quan đến các yếu tố như không gian, thời gian, địa điểm diễn ra hành động. Các yếu tố này có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hành động đã, đang và sẽ diễn ra.

- *Phương tiện*: là những yếu tố mà chủ thể dùng để thực hiện hành động và đạt được mục đích. Trong xã hội hiện đại, khi hành động trở nên phức tạp thì các phương tiện, công.

- *Mục đích*: là cái đích mà hành động cần đạt tới.

III. QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Khái niệm

Xã hội là một hệ thống các quan hệ lẫn nhau giữa người với người. Các quan hệ đó rất phong phú như: quan hệ về chính trị, kinh tế, văn hoá... quan hệ giữa các cá nhân với nhau, quan hệ giữa nhóm người này với nhóm người khác. Các quan hệ này được gọi là quan hệ xã hội.

Quan hệ XH là các mối quan hệ được xác lập giữa các cộng đồng XH, các nhóm, các cá nhân với nhau, với tư cách là chủ thể của hoạt động XH, khác biệt nhau bởi vị trí XH và chức năng trong đời sống xã hội. Quan hệ XH là các quan hệ bền vững, ổn định, lặp lại, có mục đích, có hoạch định, có sự phối hợp hành động của các chủ thể hoạt động XH, được hình thành trên cơ sở những tương tác XH.

2. Phân loại quan hệ xã hội

- Theo vị thế: quan hệ xã hội theo chiều ngang và quan hệ xã hội theo chiều dọc (bình đẳng và bất bình đẳng).

- Theo chủ thể: quan hệ xã hội giữa các tập đoàn lớn, giữa các nhóm xã hội nhỏ, giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội và giữa các cá nhân.

- Theo nội dung: quan hệ tình cảm thuần túy (quan hệ sơ cấp) và quan hệ xã hội (quan hệ thứ cấp).

Quan hệ tình cảm dựa trên những đặc điểm sinh học hoặc tâm lý có sẵn ở các cá nhân như giới tính, vẻ bề ngoài, quan hệ huyết thống, sở thích... Quan hệ xã hội dựa trên những đặc điểm xã hội đạt được của cá nhân như nghề nghiệp, học vấn, địa vị, quyền lực... Nhưng không có nghĩa là quan hệ tình cảm không phải là quan hệ xã hội, mà chủ yếu nó mang ít tính xã hội hơn. Đôi khi, quan hệ tình cảm lại trở thành quan hệ xã hội như trong kinh doanh và ngược lại, chính quan hệ xã hội có thể tạo ra quan hệ tình cảm.

3. Các hiện tượng trong quan hệ xã hội

Trong quan hệ xã hội, chúng ta thường bắt gặp ba hiện tượng: thói quen, tập tục và hệ thống răn đe.

- *Thói quen*, đó là hình thức xử sự được xác định mà không vấp phải sự phản ứng nào.

- *Tập tục* là phương thức xử sự được quy định với các giá trị đạo đức nhất định. Việc phá vỡ nó sẽ gây ra sự răn đe âm tính.

- *Sự răn đe* là sản phẩm của cộng đồng chỉ đạo cách xử sự cho đúng với truyền thống văn hóa của dân tộc, chặn đứng những hành vi tiêu cực trong xã hội để bảo đảm sự đoàn kết, luật pháp nhà nước và tính liên tục của đời sống xã hội.

IV. TƯƠNG TÁC XÃ HỘI

1. Khái niệm

Khái niệm xã hội: Xã hội theo góc nhìn của xã hội học đó là một tập hợp người, một tập thể người có mối quan hệ gắn bó với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nó là sự biểu hiện tổng hoà các mối quan hệ xã hội.

Định nghĩa tương tác xã hội: tương tác xã hội là sự tác động, quan hệ giữa những con người với nhau trong xã hội.

Hoạt động xã hội và quan hệ xã hội chỉ diễn ra trong môi trường xã hội, nên khi nói đến hệ thống tương tác xã hội thì không thể không đề cập đến con người của hoạt động xã hội và con người của quan hệ xã hội. Nói cách khác là không thể không nói đến chủ thể xã hội.

2. Đặc điểm của tương tác xã hội

- Là hành động xã hội liên tục. Ở đây là hành động xã hội cơ sở, tiền đề của tương tác xã hội, là sự đáp lại của một chủ thể này với một chủ thể khác trên hai cấp độ: vi mô và vĩ mô.

- Vừa là chủ thể, vừa là khách thể trong quá trình tương tác và đều chịu ảnh hưởng của các giá trị, chuẩn mực xã hội, của những tiêu chuẩn văn hóa, thậm chí là các phân văn hóa khác nhau.

- Trong tương tác, mỗi người đều chịu những lực tương tác khác nhau, có ý nghĩa khác nhau và đều có sự tác động khác nhau. Như vậy, tương tác vừa tạo nên những khuôn dáng mỗi người, vừa tạo nên sự hợp tác và bất hợp tác mỗi người.

3. Phân loại tương tác xã hội

- Nhóm tương tác hợp tác: những biểu hiện mang tính tích cực, xây dựng.
- Nhóm tương tác cạnh tranh: chứa đựng những tương tác mang tính tiêu cực, phá hoại, đối kháng.

- Hình thức thi đua: là hình thức trung gian giữa hai dạng trên.

- Ngoài ra có thể phân loại tương tác xã hội theo cách sau:

+ Tương tác nhóm - nhóm: Khi hai nhóm trong xã hội cạnh tranh trong hoạt động nhằm một mục đích nào đó.

+ Tương tác trực tiếp: Khi chủ thể hành động tương tác mặt đối mặt, không thông qua phương tiện trung gian nào.

+ Tương tác gián tiếp: Khi chủ thể thông qua các phương tiện trung gian như: điện thoại, vi tính, fax,... để thiết lập và duy trì quá trình tương tác.

Các khuôn mẫu chủ yếu của tương tác đều được chuẩn hoá và biến thành tập quán. Một số kiểu hình tương tác dựa trên cơ sở liên kết và độ bền của liên kết trở nên đặc trưng trong xã hội đó là:

+ *Phản ứng liên kết*: nhằm kết hợp, phối hợp con người chặt chẽ hơn: hợp tác, hoà giải, đồng hoá, thích nghi.

+ *Phản ứng ly tán*: làm con người xa cách, kém đoàn kết, xung đột chống đối, cạnh tranh.

4. Hệ quả của tương tác xã hội

- Giúp cho các cá nhân nhận diện bản thân mình, đồng thời nhận diện được người khác thông qua nhãn xã hội của họ.

- Thông qua sự tương tác xã hội, người ta giới thiệu chính bản thân mình bằng nhiều hình thức như: tác phong, lời nói, cử chỉ, trang phục...

- Trong tương tác xã hội của các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội lâu dài hình thành nên mô hình xã hội.

Ví dụ: A -----> B nhiều lần tạo thành mô hình xã hội.

Có 2 loại mô hình xã hội:

Mô hình thoả thuận: chấp nhận một mô hình tương tác mà cả hai đều cảm thấy có lợi để duy trì mối quan của mình.

Mô hình xã hội bất bình đẳng: tương tác xã hội mà người lợi thế hơn tìm cách áp đặt mô hình của mình bất chấp sự chống lại của người khác để duy trì quyền lợi.

5. Không có hành động xã hội thì không có tương tác xã hội

- Không có hành động xã hội thì không có giao tiếp xã hội. Hành động xã hội là cơ sở, là tiền đề của tương tác xã hội. Chỉ có hành động xã hội mới tạo ra tương tác xã hội mà thôi.

- Hành động xã hội diễn ra lặp đi lặp lại mới tạo ra tương tác. Mức độ bền vững của tương tác phụ thuộc số lần hành động xã hội diễn ra trong khoảng thời gian mà các đối tượng giao tiếp xã hội với nhau.

- Khuynh hướng hoặc tính chất của hành động xã hội quyết định khuynh hướng của tương tác xã hội.

6. Mối quan hệ giữa quan hệ xã hội với hành động xã hội và tương tác xã hội

Quan hệ xã hội không tách rời khỏi hành động xã hội và tương tác xã hội. Hành động xã hội tạo ra tương tác xã hội, tương tác xã hội lặp đi lặp lại tạo ra quan hệ xã hội. Hành động xã hội và tương tác xã hội tạo ra mức độ nông, sâu, bền vững, kém bền vững của các mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội được xác lập sẽ chi phối hành động xã hội và tương tác xã hội. Các mối quan hệ xã hội chằng chịt tạo ra một mạng lưới tương đối ổn định, mạng lưới quan hệ xã hội tạo ra cơ cấu xã hội.

❖ **Câu hỏi (bài tập) củng cố:**

1. Hãy trình bày hiểu biết của anh chị về khái niệm “con người xã hội”. Theo anh chị khi nào con người được gọi là “cá thể”, “cá nhân”, “nhân cách”?
2. Nhóm là gì? Tại sao Xã hội học quan tâm nghiên cứu nhóm? Nêu những ảnh hưởng tích cực và hạn chế giữa anh (chị) đối với nhóm và ngược lại.
3. Hãy so sánh hành động xã hội với hành động vật lý - bản năng. Vì sao nói hành động xã hội bị chi phối bởi hoàn cảnh hoặc môi trường nơi thực hiện hành động? Cho ví dụ minh họa.
4. Anh chị thường hành động theo những loại hành động nào? Chứng minh.
5. Có quan niệm cho rằng sự thành công của cá nhân phần lớn không phải do tài năng của cá nhân quyết định mà là tương tác xã hội và quan hệ xã hội của cá nhân. Anh / chị hãy nêu 3 nhân vật xung quanh mình (tương ứng với 3 sự kiện) để làm rõ quan điểm trên (dựa vào lý thuyết tương tác xã hội, quan hệ xã hội).
6. Trong quan hệ xã hội, chúng ta thường bắt gặp 3 hiện tượng: thói quen, tập tục và hệ thống răn đe. Hãy nêu 3 ví dụ cụ thể từ thực tiễn của bản thân anh /chị về 3 hiện tượng này trong các hoạt động học tập, sinh hoạt, công việc hàng ngày.

Bài 2 CÁC KHÁI NIỆM XÃ HỘI HỌC CÓ LIÊN QUAN

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong bài này, người học có thể:

- Nắm vững các khái niệm và những vấn đề cơ bản của các khái niệm Xã hội học có liên quan: vị thế và vai trò xã hội, xã hội hóa và quá trình xã hội, bất bình đẳng và phân tầng xã hội, di động xã hội, thiết chế xã hội, mô hình xã hội, tổ chức xã hội và lệch lạc xã hội.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng để lý giải sự cần thiết của mỗi cá nhân, cộng đồng trong sự vận động, phấn đấu vươn lên trước sự biến đổi của xã hội.

I. VỊ THẾ VÀ VAI TRÒ XÃ HỘI

1. Vị thế xã hội (Địa vị xã hội)

1.1. Khái niệm

Vị thế xã hội là một vị trí tương đối (chỗ đứng), là địa vị xã hội của mỗi cá nhân trong thang bậc giá trị xã hội nhất định nhìn nhận.

Vị thế xã hội thông qua việc đánh giá, biểu thị của cộng đồng, xã hội, như: kính nể, trọng thị, tin tưởng... hay khinh khi, xem thường...



Mỗi cá nhân có thể có nhiều vị thế xã hội tùy theo cá nhân đó tham gia hoạt động trong nhiều tổ chức khác nhau. Tuy nhiên, mỗi cá nhân có một vị thế then chốt mà cá nhân gắn bó hoặc chuyên trách.

1.2. Phân loại

Có thể chia vị thế xã hội thành hai loại:

- *Vị thế tự nhiên* (vị thế xuất thân): là vị thế mà con người được gán bởi các thiên chức, những đặc điểm cơ bản, mà cá nhân không thể tự kiểm soát được.

- *Vị thế xã hội* (vị thế giành được): là vị thế phụ thuộc vào những đặc điểm trong một chừng mực cá nhân có khả năng kiểm soát được, nó phụ thuộc vào nghị lực phấn đấu của mỗi cá nhân.

Địa vị xã hội được xác định trong mối liên hệ xã hội và được xã hội thừa nhận.

2. Vai trò xã hội

2.1. Khái niệm

Vai trò xã hội là một khái niệm cơ bản để xem xét hành vi của cá nhân trong hoạt động xã hội.

Vai trò của cá nhân như một vai diễn với một hoặc nhiều chức năng mà cá nhân đó phải đảm trách trước xã hội. Một vai trò là tập hợp các chuẩn mực hành vi thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định. Trong quá trình hòa nhập vào xã hội, cá nhân học cách đóng các loại vai trò khác nhau

thông qua các mối quan hệ, cá nhân có bao nhiêu mối quan hệ, thì có bấy nhiêu vai trò.

2.2. Đặc trưng của vai trò xã hội

- Vai trò là sự kết hợp của khuôn mẫu tác phong bên ngoài (hành động) và tác phong tinh thần ở bên trong (kiến thức, sự suy nghĩ).

- Vai trò xã hội mô tả các tác phong đồng nhất được xã hội chấp nhận.

- Vai trò được thực hiện trong sự phù hợp với các chuẩn mực xã hội nói chung, với sự mong đợi của người xung quanh, không phụ thuộc vào cá nhân - người thực hiện vai trò.

- Các cá nhân chấp nhận vai trò (vai trò chủ động, vai trò lựa chọn) chủ yếu dựa vào mức độ phù hợp của chúng với nhu cầu và lợi ích cá nhân trong sự tồn tại phát triển của mình.

- Một cá nhân có thể đóng nhiều vai trò.

- Các loại vai trò:

+ Vai trò chủ yếu - thứ yếu, chính - phụ.

+ Vai trò then chốt, vai trò không then chốt.

2.3. Phân loại vai trò xã hội

Có năm loại vai trò xã hội mà cá nhân thường đảm trách:

- *Vai trò định chế*: là vai trò cá nhân thể hiện phải theo cách thức nhất định mang tính chế tài của hành động khuôn mẫu đã vạch sẵn của tổ chức chính trị - xã hội nào đó.

- *Vai trò thông thường*: là vai trò cá nhân học hỏi, bắt chước một cách giản đơn, tự nhiên.

- *Vai trò kỳ vọng*: là vai trò mà mỗi cá nhân đảm nhiệm đáp ứng mong đợi của nhiều người.

- *Vai trò gán*: là vai trò do xã hội hay một nhóm xã hội gán cho cá nhân.

- *Vai trò tự chọn*: là vai trò cá nhân thực hiện theo ý muốn.

3. Mối quan hệ giữa vị thế xã hội và vai trò xã hội là mối quan hệ đồng thuận

Vị thế là cơ sở xác định vai trò của cá nhân. Nhiều vị thế sẽ dẫn đến nhiều vai trò, vị thế càng cao vai trò càng quan trọng. Vị thế như thế nào thì vai trò như thế ấy. Vị thế quyết định vai trò, hay vị thế là chỗ đứng của vai trò. Khi vị thế thay đổi thì vai trò cũng thay đổi theo.

Việc thực hiện tốt hay không tốt vai trò đều có ảnh hưởng đến vị thế xã hội của các cá nhân. Nếu thực hiện tốt vai trò thì sẽ củng cố và thăng tiến vị thế, nếu không thực hiện tốt vai trò sẽ làm suy giảm vị thế.

Nói cách khác, vị thế xã hội là cái cho biết mỗi người là ai, còn vai trò xã hội là cái cho biết điều mà ta phải làm ở vị thế ấy. Mỗi người đều có thể đảm nhiệm nhiều vai trò xã hội khác nhau.

Vị thế xã hội mang tính ổn định khá cao trong một thời gian dài, còn vai trò xã hội chỉ mang tính tương đối, luôn thay đổi trong từng hoàn cảnh.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến vị thế và vai trò xã hội của cá nhân

Vai trò và vị thế xã hội của cá nhân trong xã hội bắt nguồn từ nhiều phương diện, như: vị trí kinh tế, thành phần chủng tộc, tầng lớp – giai cấp, trình độ học vấn, tay nghề chuyên môn... và sự phân công lao động của thể chế xã hội.

Các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò và vị thế xã hội của cá nhân là:

- Khả năng, nghị lực vươn lên trong xã hội của cá nhân.
- Đặc trưng nhân cách, tâm sinh lý của cá nhân.
- Đặc điểm xã hội của cá nhân.

II. XÃ HỘI HÓA VÀ QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HÓA

1. Xã hội hóa

1.1. Khái niệm xã hội hóa

Có nhiều quan niệm khác nhau về xã hội hóa:

- Xã hội hoá là quá trình mà trong đó cá nhân học cách thức hành động tương ứng với vai trò của mình (N. Smelser).

- Xã hội hoá là một quá trình tương tác giữa người này và người khác, kết quả là một sự chấp nhận những khuôn mẫu hành động và thích nghi với những khuôn mẫu hành động đó (Fichter).

Theo quan niệm chung nhất, xã hội hoá là quá trình cá nhân lĩnh hội một hệ thống nhất định những tri thức, giá trị, chuẩn mực cho phép cá nhân đó hoạt động như một thành viên của xã hội. Là quá trình con người tiếp nhận nền văn hoá, quá trình con người học cách đóng vai trò để gia nhập vào xã hội.

2.1.2. Mục đích và vai trò của xã hội hóa

- Mục đích:

+ Xã hội hóa trang bị cho cá nhân những kỹ năng cần thiết để họ hòa nhập vào xã hội mà họ đang sống.

+ Xã hội hóa là quá trình hình thành ở cá nhân một khả năng thông đạt và phát triển khả năng: nói, đọc, viết, diễn tả những tư duy và chính kiến của mình trước xã hội.

+ Xã hội hóa là quá trình làm cho cá nhân thấm nhuần các giá trị xã hội, các chuẩn mực sống, các quy tắc sinh hoạt và hấp thụ niềm tin của xã hội.

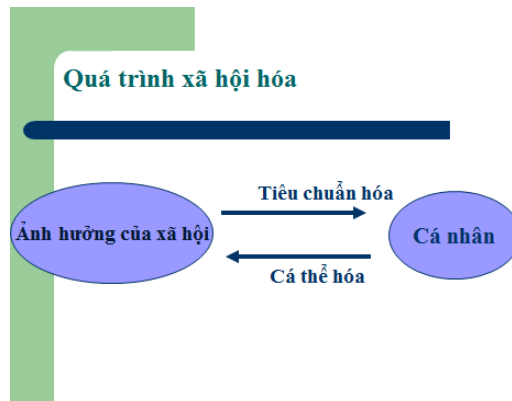
- Vai trò:

+ Biến con người tự nhiên thành con người xã hội; không có xã hội hoá, không có con người.

+ Làm nhiệm vụ truyền thụ, chia sẻ nền văn hoá đảm bảo cho các giá trị văn hoá tồn tại qua nhiều thế hệ.

2. Quá trình xã hội hóa

Là quá trình chuyển biến liên tục, biểu hiện sự ảnh hưởng của xã hội đến cá nhân và việc cá nhân đáp ứng lại yêu cầu, đòi hỏi của xã hội trên cơ sở có sự thống nhất giữa hai khuynh hướng: tiêu chuẩn hóa và cá thể hóa.



2.1. Các đặc điểm của quá trình xã hội hoá

- Xã hội hoá là một quá trình hai mặt: Một mặt cá nhân chịu sự tác động của xã hội; mặt khác cá nhân với tính tích cực, sáng tạo của mình tác động trở lại đối với xã hội.

- Nội dung, cấp độ các cơ chế cụ thể của xã hội hoá mang tính lịch sử cụ thể. Chúng được quy định bởi cơ cấu kinh tế - xã hội của các xã hội đó. Xã hội hoá không phải là sự áp đặt cơ học một hình thái xã hội sẵn có cho cá nhân.

- Cá nhân vừa là khách thể vừa là chủ thể của quá trình xã hội hoá.

- Xã hội hoá kéo dài suốt đời và là quá trình tất yếu.

- Xã hội hoá luôn tuân thủ các khuôn mẫu hành vi của các nhóm khác nhau.

- Quá trình xã hội hoá diễn ra nhanh hay chậm là do sự tác động, ảnh hưởng của khung cảnh văn hoá, của gia đình và xã hội lên tác phong chứ không phải do yếu tố bẩm sinh (ảnh hưởng sinh lý, địa lý...).

- Quá trình xã hội hoá là không đều đối với mỗi người do sự đòi hỏi, yêu cầu của xã hội đối với mỗi người là không giống nhau, nó phụ thuộc nhiều vào khả năng xã hội của họ.

- Quá trình xã hội hoá diễn ra nhanh hơn nếu có sự khoan vùng, hạn chế sự lựa chọn, hoặc có sự định hướng.

- Xã hội hoá được thực hiện nhờ các thiết chế có sẵn như gia đình, nhà trường, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, các phương thức giao tiếp công cộng.

- Trong xã hội hoá có hai khuynh hướng tác động:

+ Bản chất tự nhiên: khả năng phản ứng lại các ảnh hưởng bên ngoài.

+ Khả năng đáp ứng, tuân thủ theo khuôn mẫu mà xã hội mong đợi.

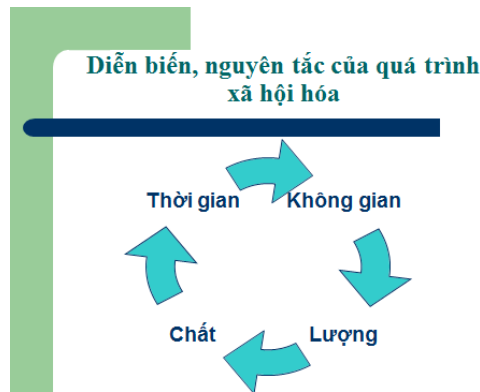
2.2. Diễn tiến về nguyên tắc của quá trình xã hội hóa

- Về mặt thời gian: quá trình xã hội hóa bắt đầu từ khi trẻ được 7-8 tháng trong bụng mẹ.

- Về mặt không gian: xã hội hóa trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội.

- Về lượng: đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

- Về chất: xã hội hóa đi từ bắt chước nguyên si có học hỏi có chọn lọc, và đỉnh cao của quá trình xã hội hóa là sáng tạo.



2.3. Môi trường xã hội hoá và quá trình xã hội hoá

- Môi trường xã hội hoá:
 - + Môi trường xã hội hoá chính thức: Gia đình và nhà trường là những môi trường xã hội hoá đầu tiên và chính yếu.
 - + Môi trường xã hội hoá phi chính thức: là toàn bộ môi trường xã hội mà ở đó cá nhân sống và hoạt động.
- Quá trình xã hội hóa diễn ra qua ba giai đoạn:
 - + Giai đoạn là đứa trẻ trong gia đình;
 - + Giai đoạn cá nhân trong nhà trường;
 - + Giai đoạn cá nhân thực sự bước vào đời.

III. BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ PHÂN TẦNG XÃ HỘI

1. Bất bình đẳng xã hội

1.1. Khái niệm

Bất bình đẳng là sự không bình đẳng, không ngang bằng nhau về các cơ hội hoặc các lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm xã hội hoặc trong nhiều nhóm xã hội.

Bất bình đẳng xã hội là một khái niệm rộng mà trong đó hàm chứa khái niệm bất công bằng xã hội và công bằng xã hội.

Bất bình đẳng xã hội gồm hai loại:

+ *Bất bình đẳng mang tính tự nhiên*: đó là sự khác biệt giữa các cá nhân về các đặc điểm sẵn có như: giới, tuổi, chủng tộc, trí lực, phẩm chất sẵn có...

Nhà Xã hội học Daniel Rossides cho rằng, ngay trong các xã hội đơn giản nhất "người già thường có uy quyền đối với người trẻ, cha mẹ có uy quyền với con cái, và đàn ông có uy quyền đối với đàn bà".

+ *Bất bình đẳng mang tính xã hội*: Đó là sự phân công xã hội làm cho cá nhân phân tầng, từ đó tạo nên lợi ích khác nhau giữa các cá nhân.

Nhìn trên quan điểm của các nhà xã hội học nghiên cứu về cơ cấu xã hội thì:

+ Bất bình đẳng được xem như là điều kiện để tổ chức xã hội.

+ Bất bình đẳng là cơ sở cho việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

+ Bất bình đẳng đảm bảo cho đời sống và phát triển xã hội.

1.2. Cơ sở tạo nên bất bình đẳng / nguyên nhân tạo nên bất bình đẳng

- Những cơ sở tạo nên bất bình đẳng được quy vào ba loại căn bản:

+ Những cơ hội trong cuộc sống: Đó là những thuận lợi về vật chất mà cá

nhân có được, nhờ vào đó mà các nhân có thể cải thiện cuộc sống vật chất của mình. Ngoài ra nó còn có những điều kiện như lợi ích chăm sóc sức khỏe hay an sinh xã hội...

Cơ hội trong cuộc sống là cơ sở khách quan của bất bình đẳng xã hội.

+ Địa vị xã hội: Bất bình đẳng về địa vị xã hội là do những thành viên của các nhóm trong xã hội tạo nên và thừa nhận chúng. Cơ sở địa vị ở đây có thể là bất cứ cái gì mà một nhóm xã hội cho là ưu việt và được nhóm xã hội khác thừa nhận.

Những người có uy tín cao, xã hội sẽ dành cho họ sự ưu ái, trân trọng. Uy tín cá nhân đó có được là do sự đánh giá của một nhóm người, một cộng đồng người, nó dựa vào bất cứ thứ gì, có thể là tuổi tác, trình độ, kinh nghiệm, quyền lực, tiền bạc hay giới tính,...

+ Ảnh hưởng chính trị: bất bình đẳng trong ảnh hưởng chính trị có được do có ưu thế vật chất hoặc địa vị cao. Thực tế, bản thân chức vụ chính trị là cơ sở đạt được địa vị và những cơ hội trong cuộc sống.

Sự bất bình đẳng thể hiện qua mô hình phân tầng xã hội của xã hội tư bản phương Tây ở thế kỷ XIX, qua sự phối hợp phân tích của K.Marx và M.Weber:

+ Giai cấp lớp trên: chủ sở hữu các phương tiện sản xuất. Rất lợi thế nhờ có của.

+ Giai cấp trung lưu: không làm chủ của cải. Có cơ may đời sống nhờ khả năng thị trường từ các kỹ năng - không chân tay.

+ Giai cấp công nhân: không sở hữu của cải. Cơ may đời sống bất lợi do khả năng thị trường từ các kỹ năng chân tay.

+ Lớp nghèo: hết sức bất lợi trong cơ may đời sống do địa vị yếu kém hay bên lề trong thị trường lao động.

1.3. Các quan điểm về bất bình đẳng xã hội

- Có người cho rằng, bất bình đẳng luôn có bởi khác biệt nhân cách giữa các cá nhân.

- K. Marx nghiên cứu các học thuyết kinh tế và coi đó là nền tảng của cơ cấu giai cấp. Marx cho mỗi quan hệ giai cấp là chìa khóa của mọi vấn đề trong đời sống xã hội. Những lợi ích kinh tế, chính trị, ý kiến xã hội bắt nguồn từ kết cấu giai cấp. Marx cho rằng, *khi xã hội còn có sự phân chia giai cấp thì không thể không có sự bất bình đẳng xã hội*. Cho nên hầu hết nhân loại của chúng ta hiện nay đang sống trong xã hội có sự phân tầng.

- M. Weber lại cho rằng, quyền lực kinh tế là kết quả của việc nắm giữ quyền lực đưa vào các nền tảng khác. Địa vị xã hội và uy tín xã hội có thể xuất phát từ quyền lực kinh tế, song đó không phải là tất yếu duy nhất.

Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của thị trường chứ không phải là tái sản xuất như cơ sở kinh tế của giai cấp. Nguyên nhân đầu tiên của bất bình đẳng trong xã hội là khác biệt về khả năng chiếm lĩnh thị trường, có nghĩa là khả năng chiếm lĩnh thị trường của cá nhân phụ thuộc vào sự hiểu biết, bản lĩnh và kỹ thuật nghề nghiệp.

2. Phân tầng xã hội

2.1. Khái niệm

Tầng xã hội (stratum of society): là tổng thể của mọi cá nhân trong cùng

một hoàn cảnh xã hội. Họ giống nhau hoặc bằng nhau về tài sản hay thu nhập (địa vị kinh tế), về quyền lực (địa vị chính trị), về uy tín (địa vị xã hội), về trình độ học vấn, về khả năng thăng tiến trong thang bậc xã hội.

Phân tầng xã hội (social stratification): là sự phân chia nhỏ xã hội, là sự phân chia xã hội thành các tầng xã hội khác nhau về địa vị chính trị, kinh tế và xã hội, cũng như những sự khác nhau về trình độ học vấn, nghề nghiệp, phong cách sinh hoạt, kiểu ăn mặc, nơi cư trú, cách ứng xử, thị hiếu nghệ thuật, mức độ tiêu dùng...

Phân tầng xã hội là biểu hiện cụ thể của bất bình đẳng xã hội, là một yếu tố cơ bản cho việc hình thành nên sự phát triển xã hội.

Phân tầng xã hội liên quan đến những cách thức trong đó bất bình đẳng dường như là từ thế này truyền qua thế hệ khác, tạo nên vị trí hoặc đẳng cấp xã hội.

Các nhà Xã hội học thường phân tầng xã hội theo bốn dạng:

- Phân tầng xã hội theo địa vị chính trị;
- Phân tầng xã hội theo địa vị kinh tế;
- Phân tầng xã hội theo địa vị xã hội;
- Phân tầng xã hội theo trình độ học vấn.

2.2. Nguyên nhân dẫn đến sự phân tầng xã hội

- *Thứ nhất*, sự xuất hiện của chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, hình thành các giai cấp và xung đột giai cấp đã làm xuất hiện và đẩy nhanh quá trình phân tầng xã hội.

- *Thứ hai*, quá trình phân công lao động xã hội đưa đến sự phân tầng xã hội một cách tự nhiên; còn bản thân sự phân công lao động xã hội không phải là bất bình đẳng xã hội mà nó là cơ sở tạo nên các dạng hoạt động xã hội không được coi trọng như nhau.

Ngoài ra, còn có những yếu tố chủ quan cá nhân tác động vào quá trình phân tầng xã hội.

Có thể nói, phân tầng xã hội là một hiện tượng tự nhiên, phổ biến, khách quan. Tuy nhiên mức độ phân tầng khác nhau trong những xã hội khác nhau, vào những thời kỳ khác nhau.

Khi xét đến hậu quả của phân tầng ta có thể phân chia phân tầng thành hai loại:

+ *Phân tầng xã hội hợp thức*: dựa trên cơ sở đạo đức, tài năng, mức độ đóng góp trong thức tế cho xã hội. Sự phân tầng này đưa đến công bằng xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội, góp phần tạo nên trật tự và ổn định xã hội.

+ *Phân tầng xã hội không hợp thức*: dựa trên cơ sở sự tham nhũng, làm ăn phi pháp, lừa dối, thủ đoạn, trộm cướp. Nó đưa đến bất công xã hội, kìm hãm, cản trở sự phát triển xã hội, tạo ra sự bất bình đẳng xã hội, đưa đến xung đột, mâu thuẫn và mất ổn định xã hội.

2.3. Bản chất của sự phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội sẽ là động lực để xã hội phát triển nếu nó dựa trên sự công bằng xã hội, tự nhiên, dựa vào cái tài, đức, khả năng, năng lực cống hiến thực tế của cá nhân trong xã hội. Lúc này nó góp phần tạo sự ổn định của xã hội. Nếu cá nhân thấy được nỗ lực sẽ được đền đáp tương xứng, thì cá nhân đó sẽ cố gắng

nhiều hơn, xã hội sẽ đánh bật sự kèn cựa, đố kỵ, xã hội phát triển và ổn định.

Ngược lại, phân tầng xã hội sẽ là lực cản nếu sự phân tầng này không xuất phát từ sự tự nhiên khách quan, do thủ đoạn, mảnh khoe, tham nhũng phạm pháp. Sự phân tầng này dựa trên sự bất bình đẳng của xã hội thì nó sẽ là lực cản, thủ tiêu động lực, đánh vào tư tưởng ý thức của nhiều người làm cho mọi người trong xã hội bất mãn, nản lòng dẫn đến mất niềm tin xã hội.

2.4. Đặc điểm của phân tầng xã hội

- Phân tầng xã hội có tính phổ quát trên phạm vi toàn cầu;
- Phân tầng xã hội tồn tại dai dẳng theo thời gian năm tháng;
- Phân tầng xã hội tồn tại trong tất cả các nhóm dân cư, các giai cấp, các tầng lớp xã hội;
- Phân tầng xã hội được duy trì một cách bền vững do điều kiện vật chất và thể chế chính trị.

2.5. Hệ thống phân tầng xã hội

Theo các nhà xã hội học, có bốn kiểu chủ yếu về hệ thống phân tầng xã hội là: nô lệ, đẳng cấp, phong kiến và các giai cấp xã hội. Khái quát lại, người ta thường đề cập đến các kiểu phân tầng xã hội sau:

- *Phân tầng xã hội theo tuổi*: là hiện tượng phổ biến trong xã hội cộng sản nguyên thủy (thời kỳ tiền giai cấp).
- *Phân tầng đóng*: Tồn tại trong xã hội có sự phân chia đẳng cấp.
- *Phân tầng mở*: Đó là hệ thống phân tầng trong xã hội có giai cấp.
- *Phân tầng dựa theo trình độ phát triển xã hội* gồm có:
 - + *Phân tầng xã hội hình chóp*: Phản ánh xã hội có sự bất bình đẳng ở mức cao, dù cho kinh tế rất phát triển hay lạc hậu.
 - + *Phân tầng xã hội hình thoi*: Hai nhóm xã hội giàu và nghèo đều chiếm tỷ lệ nhỏ, nhóm trung lưu ở giữa chiếm đại đa số.
 - + *Phân tầng xã hội hình quả trứng*: Trung lưu chiếm đa số, bất bình đẳng vẫn còn cao song không còn những người quá nghèo hoặc tình trạng một số ít nắm tuyệt đại bộ phận tài sản của xã hội.
 - + *Phân tầng hình giọt nước*: Khoảng cách giàu nghèo vẫn còn nhưng không đáng kể. Đại bộ phận nhân dân có mức sống trung bình và khá.

Ngoài ra, khi nghiên cứu phân tầng xã hội có nhà xã hội học còn đề cập đến phân tầng xã hội hợp thức và phân tầng xã hội không hợp thức.

2.6. Phân biệt phân tầng xã hội với các khái niệm khác

2.6.1. Phân tầng xã hội với phân chia giai cấp

Theo cách hiểu chung nhất, giai cấp là một nhóm xã hội tập hợp những người giống nhau về vị thế kinh tế (tài sản), vị thế chính trị (quyền lực) và vị thế xã hội (địa vị).

Theo K. Marx, những chuẩn mực chủ yếu để phân chia giai cấp đó là những chuẩn mực về kinh tế. Đặc trưng hàng đầu để phân chia giai cấp là dấu hiệu khác nhau về quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Tiếp đó là các yếu tố như quản lý, phân phối sản phẩm, quyền thống trị hay bị trị, sự chiếm đoạt tài sản hay bị chiếm đoạt tài sản.

Theo các nhà Xã hội học, phân tầng xã hội có phạm vi rộng rãi hơn, nhiều

chiều hơn, uyển chuyển hơn. Phân tầng xã hội không chỉ tính đến quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất mà còn tính đến địa vị kinh tế hay những yếu tố khác như thu nhập, tài sản, mức độ tiêu dùng, quyền lực chính trị xã hội...

Như vậy, khái niệm phân tầng xã hội cho ta thấy rằng ngay trong một giai cấp cũng có thể khác nhau về địa vị kinh tế, quyền lực hay uy tín xã hội. Mặt khác, cũng có thể tìm thấy những điểm chung về hoàn cảnh ở những người không cùng giai cấp với nhau.

2.6.2. Phân tầng xã hội với phân hoá xã hội

Có thể nói phân tầng xã hội thể hiện cả mặt “tĩnh” lẫn mặt “động” của sự bất bình đẳng xã hội.

Phân hoá xã hội thể hiện trạng thái “động”, đó là quá trình mà một nhóm xã hội từ chỗ thuần nhất, đang bị phân chia thành những tầng lớp khác nhau (và có thể dẫn đến trái ngược nhau về mục tiêu, lợi ích, mức sống, các định hướng giá trị).

Sự phân hoá xã hội có mặt tích cực là thúc đẩy tính năng động và chủ quan của cá nhân và nhóm xã hội nhỏ. Mặt khác, có thể có những hậu quả tiêu cực gây ra sự bất bình đẳng xã hội và những căng thẳng xã hội mới.

2.6.3. Phân tầng xã hội và phân cực xã hội

Phân cực xã hội là quá trình dẫn đến chỗ cá nhân hay nhóm xã hội phải đứng hẳn về cực này hay cực kia trong hoàn cảnh xung đột xã hội (có thể công khai hay ngầm ngấm).

Phân cực xã hội chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực tâm lý xã hội hay chính trị, tư tưởng.

Trong khi đó phân tầng xã hội là trạng thái biểu hiện của sự bất bình đẳng xã hội vốn có và là diễn tiến bình thường của cơ cấu xã hội.

Tóm lại, sự phân tầng xã hội có liên quan nhưng không đồng nhất với các khái niệm phân chia giai cấp, phân hoá xã hội và phân cực xã hội.

3. Mối quan hệ giữa bất bình đẳng và phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội và bất bình đẳng xã hội có mối quan hệ mật thiết.

Bất bình đẳng là nguyên nhân, phân tầng xã hội là kết quả. Sự không ngang nhau về mọi lĩnh vực giữa các cá nhân trong xã hội dẫn đến cơ hội và lợi ích của các cá nhân là không như nhau, từ đó dẫn đến việc các cá nhân hay các nhóm xã hội có cùng chung lợi ích sẽ tập hợp lại thành một nhóm. Nhiều nhóm có cơ hội và lợi ích khác nhau ra đời. Có nhóm lợi ích và cơ hội nhiều, có nhóm thì ít, từ đó dẫn đến phân tầng xã hội.

IV. DI ĐỘNG XÃ HỘI

1. Khái niệm

Di động xã hội là sự di chuyển, dịch chuyển vị trí xã hội của cá nhân từ vị trí này đến vị trí xã hội khác. Là tính linh hoạt của các cá nhân và nhóm xã hội trong kết cấu của các tầng xã hội.

Di động xã hội là khái niệm chỉ sự di chuyển của giai cấp này, nhóm xã hội này, tầng lớp này lên một giai cấp hay tầng lớp khác, thậm chí là rơi xuống tầng lớp dưới, giai cấp hay địa vị thấp hơn.

Nội hàm của di động xã hội: Là sự vận động của cá nhân hay một nhóm người từ vị thế xã hội này sang vị thế xã hội khác; là sự di chuyển của một con

người, một tập thể, từ một địa vị, tầng lớp xã hội hay một giai cấp sang một địa vị, tầng lớp, giai cấp khác.

Như vậy, di động xã hội bao gồm:

- Di động về địa lý: là sự thay đổi của cá thể giữa các đơn vị trong hệ thống không gian.

- Di động trong công việc: cả các đơn vị của một ngành hay mỗi đơn vị riêng lẻ đều có thể xem như là một hệ thống mà giữa chúng cũng như trong phạm vi của chúng, các cá thể chuyển đến được.

- Di động xã hội: là sự thay đổi của một hay nhiều cá thể giữa các đơn vị của một hệ thống tầng lớp xã hội.

2. Hình thức di động xã hội

2.1. Hình thức di động theo thế hệ: Có thể phân biệt di động xã hội theo hai khía cạnh khác nhau:

- *Di động liên các thế hệ:* thế hệ con cái có địa vị cao hơn hoặc thấp hơn so với địa vị của cha mẹ;

- *Di động nội thế hệ:* là một người thay đổi vị trí nghề nghiệp, nơi ở trong cuộc đời làm việc của mình, có thể cao hơn hoặc kém hơn so với người cùng thế hệ.

2.2. Hình thức di động xã hội ngang - dọc

Di động xã hội được xác định như là sự vận động của các cá nhân hay một nhóm xã hội từ vị trí, địa vị xã hội này sang vị trí, địa vị xã hội khác. Bởi vậy, khi nghiên cứu di động xã hội, các nhà lý luận còn chú ý đến hình thức:

- *Di động theo chiều ngang:* chỉ sự vận động cá nhân giữa các nhóm xã hội, giai cấp xã hội đến một vị trí ngang bằng về mặt xã hội.

- *Di động theo chiều dọc:* chỉ sự vận động của các cá nhân giữa các nhóm xã hội, giai cấp xã hội đến vị trí, địa vị xã hội có giá trị cao hơn hoặc thấp hơn.

2.3. Hình thức di động theo địa vị xã hội

Di động xã hội còn chủ yếu quan tâm tới địa vị đạt được - giành được, chứ không phải là địa vị gán cho - có sẵn; và phân biệt hai loại di động sau:

- *Di động được sự bảo trợ:* đạt được địa vị cao bởi nguyên nhân hoàn cảnh gia đình hoặc yếu tố khác không trực tiếp liên quan đến khả năng hoặc nỗ lực, cố gắng của bản thân;

- *Di động do tranh tài:* đạt được địa vị cao trên cơ sở của nỗ lực và tài năng bản thân.

Ngoài các hình thức di động trên, có thể đưa ra hai loại sau:

- *Di động cơ cấu:* là sự di động xã hội với tư cách là kết quả của sự thay đổi trong quá trình phân phối các địa vị trong xã hội.

- *Di động trao đổi:* trong di động này một số người thăng tiến thay vào vị trí của một số người khác di động xuống, kết quả tạo nên sự cân bằng cơ cấu xã hội.

Các hình thức di động xã hội kết hợp với nhau, tác động lẫn nhau tạo nên sự biến động của cấu trúc xã hội để cuối cùng thiết lập sự cân bằng của toàn bộ hệ thống xã hội.

3. Những yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội

- Hoàn cảnh kinh tế nói chung và hoàn cảnh kinh tế đặc thù của mỗi địa

phương.

- Những yếu tố môi sinh: lịch sử văn hoá, địa lý nhân văn, không khí chính trị xã hội, phong tục tập quán, dòng họ, nếp sống, tôn giáo...

- Những yếu tố cá nhân: giai cấp, học vấn, nghề nghiệp, lứa tuổi, hình thức bề ngoài, hôn nhân...

V. THIẾT CHẾ XÃ HỘI

1. Khái niệm thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội là toàn bộ những hành vi, tư tưởng và niềm tin đã trở thành chuẩn mực, khuôn khổ, giá trị xã hội được thể hiện trong phong tục tập quán truyền thống, trong lệ hay trong luật, đòi hỏi cá nhân và nhóm xã hội phải tôn trọng và tuân theo thì mới bảo đảm được sự liên kết và hoạt động của các cá nhân và nhóm, mới hình thành nên tổ chức xã hội.

Về mặt tổ chức, thiết chế xã hội là hệ thống các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng, đảm bảo những hoạt động đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân. Ngoài việc giám sát của các hệ thống tổ chức, còn có hệ thống giám sát không mang những hình thức có tổ chức. Đó là phong tục, tập quán, dư luận, luôn luôn đánh giá và điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng xã hội.

2. Nguyên nhân tạo ra thiết chế xã hội

Các nhà Xã hội học đều cho rằng thiết chế xã hội nảy sinh, tồn tại và phát triển là do nó đáp ứng nhu cầu xã hội. Các nhu cầu xã hội cơ bản như sau:

- Giao tiếp giữa các thành viên;
- Sản xuất và sản phẩm dịch vụ;
- Phân phối các sản phẩm và dịch vụ hàng hóa;
- Bảo vệ các thành viên khỏi tác động của thiên nhiên, bệnh tật và nguy hiểm khác;
- Thay thế các thành viên và thay thế văn hóa thông qua quá trình xã hội hóa;
- Kiểm soát hành vi của các thành viên.

3. Cơ cấu của thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội có hai thành tố chủ yếu:

- *Cơ cấu bên trong*: là nội dung hoạt động của thiết chế, bao gồm tổng thể các chuẩn mực, các khuôn khổ, các giá trị được xác định theo nhu cầu, lợi ích và mục tiêu của tập hợp xã hội.

- *Cơ cấu biểu hiện*: là những thực thể - chủ thể xã hội, những điều kiện vật chất tương ứng với cơ cấu bên trong để hiện thực hóa nội dung, chức năng của thiết chế xã hội.

4. Phân loại thiết chế xã hội

Căn cứ để phân loại: tính phổ quát của thiết chế; sự cần thiết của thiết chế; tầm quan trọng của thiết chế.

Căn cứ vào ba đặc điểm trên, các nhà Xã hội học chia các thiết chế xã hội thành hai loại: thiết chế chủ yếu và thiết chế phụ thuộc.

4.1. Thiết chế chủ yếu: là những thiết chế cần thiết nhất cho xã hội và được coi là quan trọng nhất cho lợi ích cá nhân và xã hội, bao gồm các thiết chế:

Các loại thiết chế xã hội cơ bản:

- Thiết chế gia đình: điều hoà hành vi, tình cảm, tình dục và nuôi dạy con cái.
- Thiết chế giáo dục: truyền thụ những tri thức khoa học nói chung.
- Thiết chế kinh tế: đảm bảo quá trình sản xuất, phân phối lợi ích và các dịch vụ.
- Thiết chế chính trị: bảo đảm việc thiết lập và giữ vững quyền lực chính trị.
- Thiết chế pháp luật: đảm bảo trật tự, công bằng xã hội và kiểm soát xã hội.
- Thiết chế tôn giáo: thoả mãn nhu cầu tâm linh.

4.2. Thiết chế phụ thuộc là những thiết chế nhỏ bé và khác biệt nhau, nằm trong thiết chế chủ yếu, bao gồm:

- Thiết chế văn hóa, nghệ thuật;
- Thiết chế khoa học;
- Thiết chế đạo đức;
- Thiết chế phong tục tập quán truyền thống;...

Các loại thiết chế xã hội tuy khác nhau nhưng đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

5. Chức năng của thiết chế xã hội

Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và phát triển của nó sẽ không thể có được nếu không có sự quản lý và kiểm soát xã hội. Thiết chế xã hội thực hiện sự kiểm soát và quản lý để đảm bảo cho cái đáng có và ngăn chặn cái lệch lạc. Vì vậy, bất cứ thiết chế xã hội nào cũng có 2 chức năng cơ bản:

- Chức năng quản lý: nhằm khuyến khích, điều chỉnh, điều hoà hành vi của con người cho phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế.
- Chức năng kiểm soát: nhằm ngăn chặn, giám sát, thậm chí trừng phạt những hành vi sai lệch so với các chuẩn mực, đòi hỏi của thiết chế hoặc không chịu tuân thủ thiết chế.

Như vậy, thiết chế là công cụ để định hướng, điều chỉnh, điều hoà, quản lý và kiểm soát hành vi xã hội của con người. Nhờ có thiết chế, con người có thể có những hành động phù hợp căn cứ vào chuẩn mực, quy phạm. Đồng thời, nó cũng là công cụ trừng phạt đối với những sai lệch, vi phạm chuẩn mực. Nếu không tuân thủ thiết chế sẽ bị xử phạt theo hai hình thức:

- Hình phạt/ kiểm soát chính thức: các hình phạt của thiết chế pháp luật như cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, tù chung thân và nếu hành vi vi phạm thật sự gây nguy hiểm cho xã hội thì sẽ bị tử hình (loại bỏ cá nhân đó khỏi xã hội).
- Hình phạt/ kiểm soát phi chính thức: các hình phạt của thiết chế đạo đức và dư luận xã hội.

Có thể nói, các thiết chế đảm bảo cho cá nhân có những ứng xử xã hội được chấp nhận trong nhiều trạng thái xã hội khác nhau. Sự thừa nhận hay không thừa nhận của xã hội đối với khuôn mẫu ứng xử được phản ánh đến từng cá nhân thông qua hoạt động của thiết chế. Vì vậy, thiết chế mang lại cảm giác yên tâm và an toàn cho các cá nhân tuân thủ nó, vì nó chính là cái mà xã hội cho là đúng, là chuẩn. Thực hiện theo nó, tức là thực hiện theo số đông. Chỉ những người không thực hiện theo thiết chế xã hội mới cảm thấy bất an vì bị xã hội lên án.

6. Đặc trưng của thiết chế xã hội

- Tính khách quan: thiết chế xã hội xuất hiện do đòi hỏi, nhu cầu của xã hội. Thiết chế xã hội có tính độc lập tương đối đối với nền kinh tế - xã hội.

- Tính giai cấp: thiết chế xã hội chỉ xuất hiện trong xã hội có phân chia giai cấp. Luật pháp, chính sách của nhà nước xuất phát từ ý chí của giai cấp thống trị.

- Tính phổ biến: ở đâu có sự tồn tại của con người thì ở đó có sự xuất hiện của thiết chế xã hội.

- Tính độc lập tương đối: mỗi thiết chế xã hội đều có tính độc lập tương đối, nhưng giữa các thiết chế đều có sự tác động qua lại lẫn nhau. Sự biến đổi của thiết chế này sẽ kéo theo thiết chế khác biến đổi theo.

- Tính ổn định tương đối: thiết chế xã hội có biến đổi theo sự biến đổi của xã hội nhưng nội dung của nó thường biến đổi chậm chạp, trì trệ hơn, đôi khi không theo kịp sự biến đổi của đời sống xã hội.

VI. MÔ HÌNH XÃ HỘI

1. Khái niệm xã hội

Xã hội là một thuật ngữ rất thông dụng dùng để chỉ một tập hợp người có những quan hệ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội chặt chẽ với nhau.

Tuy nhiên cho đến nay định nghĩa về xã hội còn là một vấn đề có nhiều quan điểm khác nhau.

Những bộ môn khoa học xã hội sử dụng từ xã hội để nói đến một nhóm người tạo dựng một hệ thống xã hội một phần khép kín (hoặc một phần mở rộng), trong đó những người trong một nhóm hầu hết tương tác với những người khác thuộc cùng nhóm đó.

Một cách trừu tượng hơn, một xã hội được coi là một mạng lưới của những mối quan hệ của các thực thể. Một xã hội thịnh vượng cũng được coi là một cộng đồng với các cá nhân trong cộng đồng đó phụ thuộc lẫn nhau. Tuy nhiên, các nhà xã hội học mong muốn tìm được ranh giới giữa xã hội và cộng đồng.

2. Khái niệm mô hình xã hội

Trong hoạt động xã hội, các chủ thể hành động tương tác với nhau để trao đổi vật chất, năng lượng thông tin, tạo ra những mối liên hệ và quan hệ xã hội. Những tương tác xã hội lặp đi lặp lại cố kết con người lại với nhau, có quy tắc nhất định ít tự phát hơn, có cơ cấu đoán trước được hình thành những mô hình xã hội.

Mô hình xã hội là một kiểu mẫu tương tác xã hội, một cung cách ứng xử, một mẫu tương tác mà chủ thể xã hội bắt chước, học hỏi và tiến hành theo.

3. Cấu trúc mô hình xã hội

Mỗi một mô hình xã hội bao giờ cũng có cấu trúc:

- Mục tiêu của tương tác xã hội;
- Quá trình tương tác của hành vi;
- Hệ thống chuẩn mực, giá trị nhất định để hành vi đó được truyền tải và biến đổi theo sự hoạt động của con người;
- Có ít nhất hai chủ thể hành động cùng hoạt động.

4. Chức năng mô hình xã hội

- Mô hình xã hội cho chúng ta biết được, đoán nhận được hành vi xã hội phải xảy ra như thế nào, các chủ thể hành động cũng chia sẻ mục tiêu và qua đó

điều chỉnh nhau.

- Mô hình xã hội giúp con người xã hội tiếp thu những giá trị xã hội, các chuẩn mực như nhau mà xã hội đòi hỏi trong quá trình xã hội hoá của mình.

Mô hình xã hội không cứng nhắc, người ta có thể học hỏi và sáng tạo ra mô hình xã hội trong hoạt động sống của mình.

5. Các loại mô hình xã hội cơ bản

Có thể tóm tắt những mô hình phổ quát chủ yếu như sau:

- *Mô hình hợp tác và giao tiếp*: Trong quá trình cùng nhau hoạt động, chủ thể cùng nhau trao đổi về vật chất hoặc thông tin năng lượng, điều chỉnh hành vi cho nhau, sẻ chia kinh nghiệm, cùng nhau hợp tác và duy trì sự hợp tác tiếp tục.

- *Mô hình xung đột*: là mô hình nảy sinh một khi sự trao và nhận không đáp ứng mục đích, nhu cầu của một bên đối tác. Những người có lợi thế cố duy trì những lợi thế của mình, kết quả là tạo ra sự rạn nứt trong quan hệ xã hội.

- *Mô hình trao đổi và quyền lực*: Đây là mô hình biểu đạt hành vi thực hiện nghĩa vụ (bắt buộc) của một cá nhân xã hội đang đóng một vai trò nhất định trên cương vị xã hội dành cho.

- *Mô hình trao đổi và cạnh tranh*: biểu hiện mạnh trong hoạt động kinh tế, thể hiện sự cố gắng để đạt được mục tiêu trong hành động xã hội.

- *Mô hình ganh đua - thi đua*: Trong hợp tác cùng nhau hoạt động, các chủ thể thi đua với nhau để đạt được mục tiêu trong hành động của mình.

- *Mô hình văn hoá*: đặc trưng riêng cho một nền văn hoá của một xã hội cụ thể, giúp để phân biệt giữa xã hội này với xã hội khác trong cùng cách tương tác với nhau của các chủ thể hành động của mình.

VI. TỔ CHỨC XÃ HỘI, LỆCH LẠC XÃ HỘI

1. Tổ chức xã hội

1.1. Khái niệm

Tổ chức xã hội là một khái niệm quan trọng của Xã hội học được hiểu theo hai nghĩa:

- *Theo nghĩa rộng*, tổ chức xã hội chỉ tất cả các loại tổ chức trong xã hội.

- *Theo nghĩa hẹp*, tổ chức xã hội là một tiểu hệ thống xã hội trong một tổ chức xã hội nhất định nào đó.

Tóm lại, có thể hiểu tổ chức xã hội là một dạng nhóm thứ cấp khá phổ biến, nhưng không phải mọi nhóm thứ cấp đều là tổ chức xã hội.

Các nhà nghiên cứu xã hội học đã chỉ ra các dấu hiệu cơ bản nhất của tổ chức xã hội như sau:

- Nhóm xã hội được lập ra có chủ định và các thành viên của nhóm đó ý thức được rằng nhóm của họ tồn tại để đạt được mục đích nhất định nào đó.

- Nhóm xã hội được xem là tổ chức xã hội phải có sự thể hiện cụ thể các quan hệ quyền lực xã hội, tức là có quan hệ lãnh đạo - phục tùng, có những cá nhân có khả năng điều chỉnh hành vi, thái độ của người khác thuộc nấc thang quyền lực thấp hơn.

- Cùng với hệ thống các quan hệ quyền lực, tổ chức xã hội là một tập hợp các vị thế và vai trò.

- Phần lớn các mục đích và các mối quan hệ của tổ chức được chính thức và

công khai.

1.2. Phân loại Tổ chức xã hội

- Nhóm uy quyền (Charismatic groups)

Thực tế, có một số nhóm có những đặc điểm của một tổ chức xã hội, và những đặc điểm cơ cấu của một nhóm sơ cấp - Đó chính là *nhóm uy quyền*. Các loại nhóm này do một thủ lĩnh đầy uy quyền lãnh đạo và dẫn dắt.

Nhóm uy quyền gần giống với hiện tượng chính trị phổ biến ở nhiều nước trên thế giới - sùng bái cá nhân.

Đặc điểm quan trọng của nhóm uy quyền là nhóm này dễ bị biến đổi và phụ thuộc nhiều vào thủ lĩnh của nhóm.

Nhóm uy quyền hoạt động được thường là dựa vào sự đóng góp của các thành viên dưới danh nghĩa bổn phận. Tuy nhiên, nhóm cũng có thể có những nguồn thu nhập từ việc sản xuất kinh doanh. Dần dần, trong nhóm uy quyền sẽ mở ra những chức vụ, thứ loại, quyền lực dưới thủ lĩnh. Từ đó, các dạng nhóm uy quyền sẽ chuyển thành các nhóm có tính tổ chức cao - *Tổ chức xã hội*.

- **Tổ chức tự nguyện (Voluntary associations):** có những đặc điểm chính như sau:

- + Vì những lợi ích và nhu cầu của các thành viên;
- + Việc tham gia tổ chức là hoàn toàn tự nguyện;
- + Tổ chức tự nguyện không liên quan nhiều với chính phủ.

Tổ chức tự nguyện hoạt động dựa vào những thành viên không hưởng lương, tổ chức này thiếu một cơ cấu chắc chắn hoặc một hệ thống quyền lực cưỡng bức. Do tính chất tự nguyện này, mà tổ chức tự nguyện hành động không bị ràng buộc chặt chẽ, cho nên tổ chức tự nguyện thường thu hút đông đảo thành viên.

Tổ chức tự nguyện là những tổ chức không thể thiếu trong đời sống xã hội.

- **Tổ chức biệt lập (Total institution):** là một dạng tổ chức xã hội nằm trên một cực đối lập so với các hiệp hội, tổ chức tự nguyện.

Đặc trưng quan trọng nhất của tổ chức này là các thành viên của tổ chức bị cô lập, tách biệt khỏi xã hội. Phần lớn các thành viên của tổ chức biệt lập không phải là tự nguyện.

Xã hội và các tổ chức biệt lập đặt ra nhiều luật lệ, quy tắc để duy trì trật tự, đồng thời khiến các thành viên phụ thuộc lẫn nhau. Tổ chức biệt lập có cơ cấu quan hệ phân hóa trên - dưới rất chặt chẽ.

Tổ chức biệt lập được chia thành bốn loại sau:

- + Tổ chức dành cho những người không thể tự chăm sóc bản thân mình;
- + Tổ chức được lập ra để giam giữ, cách ly những phần tử nguy hiểm theo quy định của luật pháp;
- + Tổ chức được lập ra để thực hiện nhiệm vụ đặc biệt;
- + Tổ chức được lập ra để thu hút những người thích tự mình rút lui khỏi đời sống xã hội.

- **Tổ chức quan liêu:** là tổ chức mà hoạt động của nó được phân chia thành các vai trò, các vai trò này được xác định bởi những quy tắc, thủ tục và được sắp xếp vào một thứ bậc quyền lực.

Trong xã hội hiện đại, tổ chức quan liêu có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

2. Lệnh lạc xã hội

2.1. Khái niệm

Lệnh lạc xã hội là thuật ngữ dùng để chỉ các dạng vi phạm khác nhau trong hệ thống các giá trị, chuẩn mực của xã hội.

Lệnh lạc xã hội là một hiện tượng xã hội thường thấy ở trong đời sống xã hội của mọi xã hội từ xưa đến nay và chúng thường tồn tại song song với sự tuân thủ các chuẩn mực.

Tùy theo trạng thái tâm lý xã hội và định chế xã hội mà cho phép con người giao tiếp, ứng xử, hành động... trong một giới hạn có biên độ dao động nhất định xung quanh các chuẩn mực.

2.2. Nguyên nhân của sự lệnh lạc xã hội

- Sự trống rỗng và thiếu hụt về chuẩn mực giá trị: do điều kiện hoàn cảnh gia đình phản ánh trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách của từng cá nhân, hành vi lệnh lạc xảy ra từ mọi thành viên trong gia đình.

- Mức độ tác động thấp của các chuẩn mực xã hội lên các cá nhân: Tình trạng coi thường hệ thống chuẩn mực, hoặc mức độ hiệu lực thấp của hệ thống chuẩn mực cũng là nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch hành vi, thậm chí có thể làm cho một hành vi trở nên phổ biến.

- Mâu thuẫn giữa giá trị và phương tiện mà các cá nhân có thể sử dụng để đạt được giá trị. Giá trị là điều mà xã hội cho là đẹp, là tốt, mang lại lợi ích để thỏa mãn nhu cầu, nhưng trong những trường hợp có những giá trị mà khả năng của một số cá nhân chưa vươn tới được, do đó bằng cách này hay cách khác các cá nhân sử dụng phương tiện vật chất hay tinh thần để đạt được điều mà mình mong muốn.

2.3. Các cấp độ của lệnh lạc xã hội

- *Lệnh lạc mức sơ cấp*: là hành vi của cá nhân vi lệch dị nhưng chỉ là lệnh lạc tạm thời và không lặp lại có tính chất định kỳ. Cá nhân có hành vi phạm pháp lạc sơ cấp là người còn có nhân cách mà xã hội tạm chấp nhận được và sự lệnh lạc đó không chiếm đa số trong tổng hành vi cá nhân.

- *Lệnh lạc mức cao*: Một hành vi lệnh lạc có tính cách đặc trưng và cá nhân sống xoay quanh hành vi lệnh lạc đó, thì khi đó anh ta đang tiến tới mức lệnh lạc ở cấp cao. Xã hội nói chung không chấp nhận những cá nhân như thế.

2.4. Đặc điểm của lệnh lạc xã hội

- Lệnh lạc tồn tại trong cách phán xét của người khác. Một số quan điểm cho rằng lệnh lạc là do xã hội tạo ra chứ không phải do chủ nhân hành động tạo ra.

- Lệnh lạc xã hội thay đổi theo thời gian và tùy thuộc vào quan niệm của các nhóm xã hội. Lệnh lạc xã hội mang tính chất tương đối: không có lệnh lạc nào bị lên án ở mọi nơi, mọi lúc, và lệnh lạc đối với mọi người.

- Lệnh lạc có thể dẫn tới phạm tội.

2.5. Các dạng lệnh lạc, các “sai lệch” thường gặp

- Những chuẩn mực, tác phong xã hội thường cho ta những khuôn mẫu đồng loạt, thể hiện ra ở các vai trò xã hội.

Mỗi một vai trò có mục đích nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của xã hội, chiều hướng phát triển của xã hội đòi hỏi con người phải hoạt động đúng với mục

đích đã được công nhận. Nhân cách xã hội và hội nhập nhân cách đòi hỏi các vai trò xã hội phải hoạt động bình thường đúng như đoàn thể, gia đình hay xã hội chờ đợi.

Thực tế về quản lý xã hội cho thấy, trừ cá vĩ nhân còn hầu hết con người bình thường được xem là làm đúng vai trò xã hội mong đợi – nhưng trong đó vẫn có những hành vi vượt ra ngoài khuôn khổ ở giới hạn mà xã hội cho phép, chấp nhận.

- Những dạng biểu hiện có thể xem là “lệch lạc” hay “sai lệch”:

+ Là những hành vi biểu hiện sự nhận thức và hành động trái với chuẩn mực xã hội một cách thường xuyên của người nào đó;

+ Là những hành vi của con người do những động cơ khác nhau nhưng đều biểu hiện là con người tự cho mình đúng ngoài, vượt ra khỏi giới hạn cho phép của xã hội;

+ Cũng có thể trong điều kiện có biến động xã hội, có nhiều chuẩn mực đã lạc hậu những chưa thay đổi, trong khi đó các vai trò thì đã chuyển dịch, nhưng định chế lại chưa thích hợp, do đó tạo nên sự phản ứng tự phát;

+ Những kẻ lang thang cơ nhỡ, những kẻ bụi đời cũng là một dạng của sự lệch chuẩn.

Các nhà Xã hội học thường gắn hiện tượng sai lệch vào các hiện tượng vận động phát triển và sự tiến bộ, phát triển của xã hội nói chung, xem đó *vừa là những tồn tại của xã hội vừa là những điều kiện của sự tiến bộ xã hội.*

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

1. Thế nào là vị thế, vai trò xã hội? Phân tích những nhân tố nào có ảnh hưởng đến vị thế, vai trò xã hội của cá nhân.

2. Trình bày đặc điểm cá nhân và quá trình xã hội hoá cá nhân. Tại sao các cá nhân cần phải trải qua quá trình xã hội hóa?

3. Bất bình đẳng xã hội là gì? Phân tích những yếu tố tạo nên sự bất bình đẳng xã hội.

4. Thông qua các chỉ báo, con số thống kê ở các lĩnh vực trong đời sống xã hội nước ta, hãy nhận xét hiện tượng bất bình đẳng ở Việt Nam?

5. Phân tầng xã hội là gì? Tại sao nói phân tầng xã hội tự nhiên đã làm giảm bớt bất bình xã hội và hỗ trợ cách giàu nghèo xã hội, còn phân tầng không tự nhiên thì ngược lại?

7. Thế nào là phân tầng xã hội hợp thức và không hợp thức? Làm thế nào để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng phân tầng xã hội không hợp thức ở Việt Nam?

12. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội của cá nhân. Những nhân tố nào làm phương hại đến sự phát triển xã hội và ngược lại, tại sao?

8. Thiết chế xã hội là gì? Trong các thiết chế xã hội, theo anh (chị) thiết chế nào là cơ bản nhất? Giải thích. Thiết chế xã hội có biến đổi không, tại sao?

9. Mô hình xã hội là gì? Làm rõ ảnh hưởng của các mô hình đối với sự phát triển xã hội.

10. Lệch lạc xã hội là gì? Tại sao lệch lạc xã hội luôn tồn tại trong đời sống xã hội?

Chương 3
MỘT SỐ CHUYÊN NGÀNH XÃ HỘI HỌC
Bài 1

DỰ LUẬN XÃ HỘI VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong bài này, người học có thể:

- Nắm vững các khái niệm và những vấn đề cơ bản của dự luận xã hội và truyền thông đại chúng.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng để lý giải các sự kiện, hiện tượng xã hội tác động đến đời sống xã hội của cá nhân và cộng đồng trước những biến đổi to lớn của Việt Nam và thế giới.

I. XÃ HỘI HỌC VỀ DỰ LUẬN XÃ HỘI

1. Khái niệm “Dự luận xã hội”

Dự luận xã hội có gốc chữ dịch theo tiếng Anh là Public Opinion, được ghép bởi hai từ: Public - Công khai, công chúng và Opinion - ý kiến, quan điểm.

Hiện nay thuật ngữ này đã được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu khoa học, cũng như trong đời sống hàng ngày.

Theo các nhà xã hội học: *Dự luận xã hội* là hình thức biểu hiện trạng thái ý thức của xã hội, của mọi cộng đồng rộng lớn, là sự phán xét, đánh giá, là sự phản ánh thái độ của các cộng đồng ấy đối với các sự kiện, hiện tượng trong xã hội có liên quan đến nhu cầu lợi ích của họ trong một thời điểm nhất định.

- *Đối tượng của dự luận xã hội:* không phải là mọi thực tế xã hội nói chung, mà là những vấn đề được cộng đồng xã hội quan tâm.

- *Chủ thể của dự luận xã hội* là cộng đồng người hay nhóm người mang dự luận xã hội.

Đối với vấn đề lớn có liên quan đến các thành viên trong xã hội, dự luận xã hội biểu thị ở những mặt sau đây:

+ Đánh giá đúng sai, khen chê.

+ Tô thái độ đồng tình hay phản đối, phê phán có thiện chí, đóng góp chân tình hay phản ứng tiêu cực.

+ Bày tỏ nguyện vọng.

2. Tin đồn và dự luận xã hội

Tin đồn và dự luận xã hội là hoàn toàn khác nhau.

Dự luận xã hội là sự đánh giá, phán xét về một vấn đề nào đó, có một phần sự thật được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền, thường hướng đến một mục đích tốt đẹp và hoàn thiện hơn. Trong khi tin đồn chủ yếu thông qua truyền miệng là chính, chủ yếu chưa được chứng minh, được truyền đi trong trạng thái không rõ ràng, có thêm phần hư cấu cho hấp dẫn, tam sao thất bản, và nó cũng thường đi ngược lại với dự luận xã hội, mục đích của tin đồn cũng thường là xấu.

3. Vai trò và chức năng của Dự luận xã hội

3.1. Vai trò

- Trong xã hội hiện đại, có hai hình thức quản lý xã hội:
- + Hình thức Nhà nước quản lý bằng pháp luật.
- + Hình thức xã hội quản lý chủ yếu bằng dư luận xã hội.
- Dư luận xã hội khi đã hình thành thì đó là sự biểu thị thái độ của đông đảo người trong cộng đồng nên có sức mạnh to lớn, biểu thị sức mạnh của quần chúng.

3.2. Chức năng

- Dư luận xã hội là thước đo bầu không khí chính trị, xã hội;
- Điều hoà, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội và những sai lệch diễn ra trong đời sống xã hội;
- Giáo dục và tư vấn;
- Kiểm tra và giám sát không chính thức.

4. Ý nghĩa của việc nghiên cứu, tìm hiểu Dư luận xã hội

- Phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa.
- Tăng cường mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền Nhà nước với quần chúng nhân dân.
- Góp phần hoàn thiện công tác lãnh đạo, quản lý xã hội trên cơ sở khoa học.

5. Sự hình thành Dư luận xã hội

5.1. Kết cấu của Dư luận xã hội

Dư luận xã hội được kết cấu bởi hai bộ phận: chủ thể của dư luận xã hội và đối tượng của dư luận xã hội.

5.2. Sự hình thành Dư luận xã hội

- *Bước 01*: Mọi người chứng kiến sự việc xảy ra hoặc hình dung nó qua các kênh thông tin khác nhau có liên quan đến lợi ích của bản thân, cộng đồng (*một cách có ý thức hoặc vô thức*), trực tiếp hoặc gián tiếp, nảy sinh nhu cầu bày tỏ và tìm cách bộc lộ ý kiến ban đầu bằng nhiều cách khác nhau.

- *Bước 02*: Mọi người tiếp tục trao đổi thông tin, tranh luận về các quan điểm, ý kiến khác nhau xung quanh đối tượng của dư luận xã hội, tạo thành các nhóm ý kiến lớn.

Đây là quá trình xã hội hoá ý kiến, chuyển từ ý kiến cá nhân sang ý thức xã hội.

- *Bước 03*: Các loại ý kiến khác nhau thống nhất lại theo các quan điểm cơ bản, hình thành sự phán xét, đánh giá chung thoả mãn được lợi ích nhu cầu, tâm tư nguyện vọng cơ bản của đại đa số người.

- *Bước 04*: Hình thành lập trường cộng đồng thống nhất, nêu lên những yêu cầu, kiến nghị đòi hỏi cách giải quyết để thoả mãn lợi ích chung cho cộng đồng.

Dư luận xã hội là sản phẩm của quá trình giao tiếp xã hội. Trong đó truyền thông đại chúng là cơ chế hữu hiệu đảm bảo sự hình thành dư luận xã hội trên phạm vi rộng lớn và trong giới hạn thời gian phù hợp để đảm bảo tính thời sự.

6. Những yếu tố tác động đến dư luận xã hội

- Dư luận xã hội phụ thuộc vào trình độ hiểu biết, vào tính chất của các sự kiện, hiện tượng và quá trình xã hội.

- Dự luận xã hội phụ thuộc vào trình độ văn hóa và hệ tư tưởng.
- Những nhân tố về tâm lý là yếu tố tác động đến sự hình thành dự luận xã hội.
- Yếu tố hoàn cảnh sinh hoạt chính trị.

Khi nghiên cứu dự luận xã hội cần phải chú ý đến mặt chất lượng của dự luận, nghĩa là phải dựa vào các yếu tố sau:

- + Nguồn dự luận;
- + Quy mô dự luận;
- + Biểu hiện của dự luận;

+ Những tác động gây nhiễu dự luận và kênh dự luận cũng ảnh hưởng đến chất lượng của dự luận.

Tóm lại, dự luận xã hội là một hiện tượng tinh thần của xã hội, biểu hiện trạng thái ý thức xã hội, là sản phẩm giao tiếp XH mang tính chất tổng hợp của ý thức xã hội. Dự luận XH không những có khả năng phản hồi, giáo dục cao, nó còn có khả năng mạnh hơn cả pháp luật, tạo sức ép đối với cá nhân hay tổ chức XH.

II. TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

1. Quá trình hình thành và phát triển của các phương tiện truyền tải thông tin

Nói đến truyền thông và đại chúng thì phải nói đến phương tiện và thông tin. Quá trình hình thành và phát triển chia làm 2 giai đoạn như sau:

- *Giai đoạn 1: từ thời cổ đại đến thời kỳ phong kiến.*

Ngay từ xa xưa, khi con người mới bắt đầu xuất hiện thì có một nhu cầu sống còn đó là giao tiếp, là trao đổi thông tin. Giai đoạn đầu giao tiếp chỉ biết tận dụng khả năng sinh học của mình phục vụ cho mục đích giao tiếp, sẵn bản: những khả năng sinh học như tầm nhìn, tầm nghe, tầm nói, tầm cơ động.

Cùng với sự vận động và phát triển về nhân thức và quy mô nên khả năng sinh học không đáp ứng đủ cho nên người ta phải tìm tòi và sáng tạo ra các phương tiện, công cụ để truyền tải thông tin nhanh hơn, xa hơn, nhiều hơn như chiêng, chông, tù, và, khói, lửa. Và đỉnh cao là thuần hóa động vật trở thành phương tiện truyền tải thông tin đi nhanh hơn xa hơn.

- *Giai đoạn từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời cho đến nay:*

Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên đã tạo ra được một thị trường hàng hóa rộng lớn mang tính toàn cầu, đòi hỏi thông tin trao đổi nhanh chóng kịp thời. Từ đó, dẫn đến việc phát minh ra các phương tiện truyền tải nhanh chóng. Các phương tiện trong giai đoạn đầu không đáp ứng được yêu cầu nên người ta tiếp tục tìm tòi và sáng tạo ra phương tiện để truyền tải một lượng thông tin khổng lồ như tivi, điện tín, radio, cáp truyền hình, truyền thanh, điện thoại, viễn thông, tin học, biển thông tin trở thành một thứ hàng hóa đặc biệt.

Chính nhờ đó mà ra đời thị trường thông tin và cuộc chiến tranh khốc liệt giữa các quốc gia. Và như thế đòi hỏi thông tin phải được lưu thông một cách nhanh chóng, chính xác...

2. Đặc điểm của thông tin đại chúng và phương tiện truyền tải thông tin đại chúng

2.1. Các khái niệm cơ bản

- *Truyền thông*: có thể nói một cách ngắn gọn rằng truyền thông là một quá trình truyền đạt thông tin.

- *Truyền thông liên cá nhân*: truyền đạt thông tin từ người này sang người khác, có truyền thông bằng lời và không lời, cũng nhờ đó mà chúng ta mới có thể tương tác được với nhau.

- *Truyền thông đại chúng*: quá trình truyền đạt thông tin đến với số người đông đảo. Đại chúng hướng đến số lượng người đông đảo, đến một cộng đồng người nào đó. Hằng ngày hàng giờ chúng ta phát đi hàng trăm hàng ngàn thông tin nhưng không phải tất cả thông tin mà chúng ta phát đi là thông tin đại chúng.

- *Các phương tiện truyền thông đại chúng*: có nhiều phương tiện truyền thông tin như tivi, radio, báo, điện thoại, máy nhắn tin, máy fax.

2.2. Đặc điểm của thông tin và phương tiện truyền tải thông tin đại chúng

Những thông tin và phương tiện truyền tải thông tin được coi là đại chúng phải có những đặc điểm sau:

- Được sử dụng với quy mô đại chúng, lớn về số lượng, phạm vi hoạt động trên một qui mô rộng lớn, phổ biến trong hộ gia đình và cá nhân.

- Được sử dụng với mục đích đại chúng, có nghĩa là dành cho số lượng người đông đảo trong một quốc gia, khu vực chứ không dành cho một số ít người.

- Được thu thập từ đại chúng để chuyển đến đại chúng những thông tin mang tính đại chúng.

- Thông tin được các phương tiện thông tin truyền đi một cách nhanh chóng, chính xác, công khai, đều đặn, có tính định.

- Mang tính tổng hợp cao, có độ tin cậy được xử lý bởi các bộ phận chức năng.

3. Mối quan hệ giữa truyền thông và dư luận xã hội: Là mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại có thể làm thay đổi vấn đề trong một thời gian ngắn.

- **Tích cực và tiêu cực:**

+ Tích cực: sự phát triển của hệ thống truyền thông đại chúng đã đem lại cho chúng ta nhiều điều tốt đẹp của cuộc sống.

+ Tiêu cực: Sự phát triển của hệ thống truyền thông đại chúng đã đặt ra nhiều hệ quả xấu cho xã hội.

Truyền thông tác động đến đời sống và ngược lại đời sống tác động lại truyền thông, rồi lại tiếp tục phản hồi đến đời sống, cứ như thế.

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

1. Làm rõ khái niệm dư luận xã hội. Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội? Nhà nước và dư luận xã hội có mối quan hệ biện chứng không? Tại sao?
2. Phân tích tầm ảnh hưởng của dư luận xã hội đối với đời sống xã hội của cá nhân.
3. Tại sao trong một số trường hợp dư luận xã hội có sức mạnh hơn cả pháp luật? Cho ví dụ liên hệ thực tiễn.
4. Trình bày đặc điểm của truyền thông đại chúng. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa truyền thông đại chúng và dư luận xã hội.
5. Có quan điểm cho rằng: “truyền thông đại chúng làm gia tăng tính bạo lực trong xã hội”, ý kiến của anh chị về quan điểm này?

Bài 2

XÃ HỘI HỌC ĐÔ THỊ

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong bài này, người học có thể:

- Nắm vững các khái niệm và những vấn đề cơ bản của Xã hội học đô thị.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng để nghiên cứu các vấn đề của đô thị Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÔ THỊ

1. Khái niệm đô thị

Đô thị là một chỉnh thể không gian xã hội biểu hiện sự tập trung và thống nhất của một kiểu tổ chức xã hội dân cư đặc biệt, của những điều kiện địa lý tự nhiên và môi trường nhân tạo.

2. Đặc điểm của đô thị

- Là trung tâm đầu não của một khu vực về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học – kỹ thuật, ngoại giao;
- Số lượng dân cư tập trung trên một lãnh thổ hạn chế với mật độ cao;
- Đại bộ phận dân cư tham gia hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp;
- Là môi trường sống trực tiếp tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của xã hội và cá nhân;
- Là một môi trường nhân tạo rất cao, có quy định chặt chẽ về tổ chức và điều hành quản lý;
- Giữ vai trò chủ đạo về kinh tế - văn hóa – xã hội đối với một vùng lãnh thổ nhất định;
- Là nơi luôn sôi động, náo nhiệt, mật độ dân cư cao. Quy hoạch theo địa lý hành chính được tính toán kỹ lưỡng;
- Là nơi phức tạp nhất trong khu vực về mọi mặt.

3. Vai trò và chức năng của đô thị

- Đô thị có vai trò là động lực phát triển của một khu vực về tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế; là điểm tựa vững chắc để phát triển kinh tế của một khu vực hay quốc gia.

- Đô thị là trung tâm của tất cả các cuộc chuyển biến về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; là nơi xuất phát của, mọi cuộc cách mạng xã hội.

4. Sơ lược sự hình thành và phát triển của đô thị

Sự ra đời và phát triển của đô thị đã trải qua ba cuộc cách mạng:

- Cách mạng đô thị lần I diễn ra vào thời kì đồ đá mới và khởi đầu ở châu Âu.
- Cách mạng đô thị lần II bắt đầu từ khi cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu từ giữa thế kỉ XVIII, sau đó lan sang Bắc Mỹ.
- Cách mạng đô thị lần thứ ba bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XX ở các nước chậm phát triển, chủ yếu là ở các nước châu Á – Thái Bình Dương.

5. Đối tượng và nhiệm vụ Xã hội học đô thị

5.1. Đối tượng

Xã hội học đô thị là một chuyên ngành của xã hội học nghiên cứu về nguồn gốc, bản chất và quy luật chung cho sự phát triển và hoạt động của đô thị như một hệ thống các mối quan hệ xã hội đặc trưng cho một kiểu cư trú tập trung cao trên một lãnh thổ hạn chế.

5.2. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu tất cả các lĩnh vực thuộc xã hội học trên địa bàn thành thị như: gia đình, tôn giáo, đời sống, dân tộc, dư luận xã hội... cũng như những vấn đề xã hội học chuyên ngành.

- Xã hội học đô thị nghiên cứu cơ cấu phân bố dân cư trên địa bàn đô thị. Đô thị hiện nay bao gồm những đơn vị lãnh thổ như “phường” - là nơi dân cư đô thị sinh sống, mua bán, giải trí, học tập... và có khi còn là nơi lao động, làm việc, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ phường.

- Xã hội học đô thị nghiên cứu các giai cấp, các tầng lớp, các nhóm xã hội hợp thành cộng đồng dân cư đô thị và mối quan hệ qua lại giữa chúng.

- Xã hội học đô thị nghiên cứu quá trình đô thị hoá, biểu hiện và thực chất của quá trình đó, sự ảnh hưởng của nó đối với các quá trình kinh tế xã hội.

- Nghiên cứu quá trình xích lại gần nhau (quá trình xoá dần sự cách biệt) giữa đô thị và nông thôn.

II. LỐI SỐNG ĐÔ THỊ VÀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

1. Lối sống đô thị

1.1. Khái niệm

- Là lối sống được hình thành trên toàn bộ cơ sở vật chất, tính chất hoạt động nghề nghiệp và những mối quan hệ nghề nghiệp được hình thành trong xã hội đô thị.

- Là lối sống không thuần nhất, nhưng có những nét chung trong môi trường đô thị (tính quốc tế của lối sống đô thị).

1.2. Đặc điểm

- Tính cơ động nghề nghiệp xã hội và không gian xã hội cao;

- Các hoạt động sinh hoạt của cá nhân và gia đình phụ thuộc nhiều vào yếu tố dịch vụ công cộng và tư nhân;

- Người dân đô thị có nhu cầu văn hóa, giáo dục, giải trí (**đa dạng, phong phú**), có lối sống thực dụng (**thực tế**);

- Phạm vi giao tiếp rộng, cường độ giao tiếp cao, các mối quan hệ phức tạp nhiều chiều;

- Con người đô thị có tính năng động – sáng tạo, ý chí tiến thủ cao và địa vị xã hội;

- Lối sống đô thị là lối sống hợp cư, luôn biến động, hầu như không có sự liên kết về huyết thống, tập quán, truyền thống... luôn tôn trọng những chuẩn mực có tính pháp lý hơn là những quy tắc có tính cộng đồng.

2. Các căn bệnh của đô thị

- Tắc nghẽn huyết mạch giao thông;

- Ô nhiễm môi trường;
- Sự gia tăng vô tổ chức của các tế bào xã hội;
- Rối loạn nhịp đập trong đời sống sinh hoạt xã hội;
- Bệnh đầu to.

3. Đô thị hóa và hệ quả của quá trình đô thị hóa

- Đô thị hóa là quá trình chuyển đổi từ tam nông sang phi tam nông, là sự chuyển đổi hình thức cư trú từ nông thôn lạc hậu, nghèo nàn sang hình thức cư trú mới có đời sống văn minh. Đặc biệt là sự chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp từ hoạt động nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp.

- Hệ quả của quá trình đô thị hóa:
 - + Tăng dân số, tăng phương tiện giao thông cá nhân, cơ sở hạ tầng không theo kịp tốc độ tăng.
 - + Ô nhiễm môi trường, ô nhiễm tiếng ồn.

4. Các chỉ số của đô thị hóa

- Dân số ngày càng tăng, quy mô ở đô thị càng phình ra;
- Số lượng dân cư sống trong môi trường đô thị tăng - môi trường nông thôn giảm;
- Số lượng các đô thị vệ tinh tăng;
- Yếu tố kỹ thuật và công nghệ tham gia vào đời sống xã hội nhiều hơn;
- Mức độ ảnh hưởng của đô thị lớn.

5. Các khuynh hướng đô thị hóa

- Đô thị hóa theo chiều rộng;
- Đô thị hóa theo chiều sâu;
- Kết hợp cả hai khuynh hướng trên.

III. ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

1. Quá trình hình thành và phát triển đô thị ở Việt Nam

Do hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, đô thị Việt Nam có những nét riêng về sự ra đời và tốc độ phát triển. Cơ bản quá trình đô thị hóa ở Việt Nam trải qua 4 thời kì sau:

- Thời kì phong kiến (từ 1858 trở về trước);
 - Thời kì thuộc địa (1858 - 1954);
 - Thời kì 1954 - 1975: là thời kì đặc biệt trong quá trình đô thị hóa ở Việt Nam.
 - + Miền Bắc:
 - Từ 1954 - 1964: là thời kì miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hòa bình, được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa.
 - Từ 1964 - 1972 và 1973: là thời kì đế quốc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc.
 - + Miền Nam: Để phục vụ chiến lược toàn cầu, Mỹ đã đổ vào miền Nam một khối lượng vật chất, tiền bạc khổng lồ. Chỉ trong một thời gian ngắn đã hình thành nên mạng lưới đô thị hiện địa nhất Đông Nam Á.
 - Thời kì từ 1975 đến nay: là giai đoạn cả nước xây dựng CNXH.
- Có thể nói, đô thị Việt Nam hình thành cùng với sự phát triển của các trung

tâm buôn bán, trên cơ sở các trung tâm hành chính, và trong quá trình phát triển công nghiệp. Xu hướng hiện đại, đô thị của Việt Nam sẽ hình thành trên cơ sở công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nơi nào có khu công nghiệp thì ở đó có các đô thị.

Quá trình hình thành đô thị ở Việt Nam dẫn đến biểu hiện của các hiện tượng khác nhau. Đô thị gắn với khu công nghiệp, hiện tượng gắn với việc làm và lao động, đô thị là thủ phủ hành chính gắn với các viên chức nhà nước.

2. Đặc trưng Xã hội đô thị Việt Nam

- Có nhiều ngành nghề, trong đó có dịch vụ phát triển ;
- Kết cấu dân cư rất phức tạp. Đô thị là nơi tụ họp của nhiều miền quê, những người làm đủ các nghề nghiệp;
- Mật độ dân cư rất cao;
- Cơ sở hạ tầng phát triển.

3. Phân loại đô thị: dựa vào nhiều yếu tố, chủ yếu là 3 yếu tố sau:

- Dựa vào số lượng dân cư;
- Dựa theo cấp quản lý hành chính;
- Dựa vào những đặc trưng tiêu biểu dễ nhận ra.

Ở Việt Nam, do điều kiện hoàn cảnh, lịch sử, dựa vào số lượng dân cư được phân thành 5 loại đô thị sau:

- Đô thị loại 1;
- Đô thị loại 2;
- Đô thị loại 3;
- Đô thị loại 4;
- Đô thị loại 5; và hai đô thị đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

4. Một số vấn đề về lối sống đô thị ở Việt Nam

Chúng ta đã xây dựng một lối sống theo định hướng chủ nghĩa tập thể, giàu lòng nhân ái, mối quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với xã hội được tăng lên. nếp sống văn minh được đẩy mạnh, thuần phong mỹ tục của dân tộc được phát huy...

Trong cơ chế thị trường, các thành phần kinh tế cạnh tranh quyết liệt để tồn tại và phát triển, thị trường văn hóa phong phú... con người sống thực tế hơn, năng động hơn. Trong các hoạt động xã hội luôn lấy hiệu quả làm mục tiêu:

- Cơ chế thị trường thúc đẩy trí tuệ và năng lực sáng tạo của con người. Tạo điều kiện cho tài năng phát triển.

- Nuôi dưỡng ý chí và bản năng của con người. Lối sống công nghiệp khoa học được hình thành. Con người luôn khát khao vươn đến sự hoàn thiện và có nhu cầu hưởng thụ văn hóa rất lớn.

5. Vấn đề xã hội đô thị ở đô thị Việt Nam hiện nay

5.1. Di cư, nhập cư, tăng dân số cơ học

Tình trạng nhập cư vào khu vực ngày càng tăng nhanh kéo theo nhiều vấn đề phải giải quyết như chỗ làm – nhà ở - điều kiện đảm bảo cho đời sống – các tệ nạn xã hội do không quản lý được nhân khẩu.

5.2. Môi trường sống và môi trường xã hội

- Môi trường sống ở đô thị ngày nay đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Đó là kết quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Môi trường xã hội phức tạp do quan hệ cá nhân đô thị đa dạng và phức tạp, nhất là khả năng kiểm soát lẫn nhau.

- Quản lý hành chính nước ta còn nhiều bất cập, chính quyền cơ sở chưa quản lý được đến các hộ dân, văn bản pháp lý chưa hoàn chỉnh.

- Lao động và việc làm: Ở khu vực đô thị người ta dễ kiếm được việc làm và có thu nhập hơn ở nông thôn.

- Quy hoạch và quản lý đô thị: Đô thị Việt Nam hình thành chủ yếu từ trung tâm buôn bán - hành chính nên phạm vi mở rộng. Bước vào thời kì công nghiệp hóa, thời kì mới, quy hoạch bị phá vỡ, nhiều đất công trở thành nhà ở.

Lối sống đô thị đa dạng đa dạng và phức tạp. Điều đáng chú ý là có sự tha hóa về lối sống của một số lớp người.

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

1. *Phân tích ảnh hưởng của di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của đô thị nơi nhập cư (tích cực và tiêu cực).*
2. *Lối sống đô thị có đặc điểm gì? Phân tích hệ quả của quá trình đô thị hoá.*
3. *Sự biến chuyển về văn hóa và lối sống do quá trình đô thị hóa hiện nay theo xu hướng tốt hay xấu - tại sao?*
4. *Có nhận định cho rằng: "Văn hóa ứng xử ở đô thị thường lạnh lùng và ảm đạm hơn; cái tình người ẩn dưới những ứng xử mang tính khách quan". Dưới góc độ xã hội học đô thị, hãy phân tích nhận định trên.*
5. *Theo anh / chị, thế nào là một đô thị lý tưởng? Sự phân mảnh đô thị do quá trình đô thị hóa đem lại những hậu quả gì về mặt xã hội và không gian đô thị?*

Bài 3
XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong bài này, người học có thể:

- Nắm vững các khái niệm và những vấn đề cơ bản của Xã hội học nông thôn.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng để nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp cho các vấn đề của nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI NÔNG THÔN

1. Khái niệm

Nông thôn là một kiểu cộng đồng lãnh thổ xã hội có tính chất lịch sử được hình thành một cách tự nhiên trong quá trình phân công lao động xã hội.

Người ta thường phân biệt giữa thành thị và nông thôn bằng các tiêu chí sau:

Nông thôn

- Xã hội nông nghiệp
- Xã hội nông dân
- Cộng đồng xóm làng
- Lệ làng
- Lối sống nông thôn
- Văn hoá dân gian truyền miệng

Thành thị

- Xã hội phi nông nghiệp
- Xã hội thị dân
- Cộng đồng đường phố
- Phép nước
- Lối sống đô thị
- Văn hoá bác học, truyền thông đại chúng

2. Đặc điểm của xã hội nông thôn

- Sinh thái nông thôn mang nhiều yếu tố tự nhiên: nhà, vườn, ao, ruộng. Chúng thường gắn với những điều kiện địa lý sẵn có, ít được cải tạo nên chưa thuận tiện cho sinh hoạt giao lưu kinh tế văn hoá...

- Kinh tế nông thôn chủ yếu là kinh tế nông nghiệp. Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành chính, ngoài ra còn có các nghề thủ công, chế biến lương thực, thực phẩm, buôn bán nhỏ theo hộ gia đình.

- Chính trị ở nông thôn: Ngoài hệ thống chính quyền xã, ấp, thôn do Nhà nước điều hành trên cơ sở pháp luật còn có hệ thống cương vị chức sắc trong dòng tộc, già làng, thân thuộc, tôn giáo... điều chỉnh hành vi của các thành viên bằng tục lệ những quy ước ngoài pháp luật. Sự cưỡng chế việc thực hiện chuẩn mực đó là uy tín, danh dự, dư luận xã hội. Hệ thống chính quyền pháp luật nhiều khi không có hiệu lực bằng hệ thống dòng tộc, tôn giáo, và các chuẩn mực có tính quy ước trên.

- Văn hoá nông thôn chủ yếu là văn hoá dân gian để truyền những giá trị thẩm mỹ, đạo đức, lối sống, kinh nghiệm sống, kinh nghiệm sản xuất... từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hoá nông thôn đã bảo tồn được những giá trị quý báu mang tính truyền thống, nhưng nó cũng chứa đựng những yếu tố không có lợi cho sự phát triển.

3. Lịch sử hình thành và phát triển nông thôn

Khi loài người biết trồng trọt và chăn nuôi thì cuộc sống của loài người đã

chuyển từ bầy đàn, lang thang sang định cư và nông thôn hình thành; công xã nông thôn ra đời thay cho công xã thị tộc.

Công xã nông thôn ra đời đã tạo điều kiện thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi phát triển; làm nảy sinh nhu cầu phải trao đổi sản phẩm và đòi hỏi phải có công cụ lao động. Từ đó, xuất hiện xã hội đô thị và văn minh công nghiệp ra đời.

4. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn

Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học nông thôn là những hiện tượng xã hội ở nông thôn, những vấn đề xã hội liên quan đến sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội nông thôn. Trên cơ sở nghiên cứu đó mà có những giải pháp về chiến lược, sách lược cải tạo và xây dựng nông thôn trên các mặt, các lĩnh vực.

II. XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM

1. Quá trình hình thành và phát triển

Xã hội nông thôn Việt Nam ra đời gắn liền với nền kinh tế nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa nước. Do chế độ phong kiến tồn tại lâu đời, người dân ít có sự giao lưu với bên ngoài, nên mỗi địa phương, mỗi làng xã có những đặc điểm riêng.

Trải qua các thời kì lịch sử thăng trầm, đặc điểm cấu trúc của xã hội nông thôn Việt Nam vẫn giữ được những nét riêng là sự dung hợp giữa văn hóa bác học và văn hóa dân gian.

Nông dân Việt Nam là lực lượng chủ lực trong cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước.

2. Các hình thức cư trú của cộng đồng người

- Quần cư nông thôn đồng bằng;
- Quần cư nông thôn miền núi;
- Quần cư ngư nghiệp ven sông biển;
- Làng chuyên canh.

3. Đặc điểm của nông thôn Việt Nam:

- Xã hội nông thôn Việt Nam là xã hội nông thôn vùng Đông Nam Á. Nó vừa mang tính chất của xã hội nông thôn vùng Đông Á, vừa mang tính chất xã hội nông thôn vùng Nam Á.

Xã hội nông thôn vùng Đông Á chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ. Làng xóm quần tụ trên một mảnh đất nhỏ, xung quanh là đồng ruộng. Trong làng một vài dòng họ sống với nhau từ lâu đời, với nền kinh tế tự cung tự cấp, với hệ thống của những quy ước riêng đặc trưng cho cộng đồng dân cư đó.

Xã hội nông thôn vùng Nam Á ở phần lớn là miền đất xã ấp rải theo bờ kênh, đường bộ gồm nhiều gia đình ở nhiều nơi khác nhau quần tụ thành, ít gắn bó với tục lệ, dòng họ mà gắn bó với nhau bằng công việc làm ăn, với một nền sản xuất hàng hoá đã có những tiền đề phát triển. Nông thôn Việt Nam cũng có những đặc trưng đó.

- Nông thôn miền Bắc và miền Trung còn mang nhiều đặc điểm xã hội nông thôn Đông Á. Xã hội nông thôn miền Nam còn lưu lại những đặc điểm của xã hội nông thôn Đông Á nhưng chủ yếu là những đặc trưng của xã hội nông thôn Nam Á.

- Đặc điểm của làng xã Việt Nam hiện nay:

- + Số dân không cao;
- + Mức độ phân hóa nghề nghiệp ít, tốc độ phân hóa chậm;
- + Làng xã khá ổn định, ít biến động lớn về kinh tế, chính trị; còn lạc hậu về văn hóa;

- Sản xuất nông nghiệp nhỏ, thủ công, đồng ruộng manh mún...

5. Hiện trạng và phương hướng phát triển xã hội nông thôn Việt Nam

5.1. Hiện trạng xã hội nông thôn Việt Nam

- Xã hội nông thôn nước ta hiện nay đã có sự chuyển mình từ nền kinh tế tự cấp, tự túc với cơ chế tập trung bao cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa với cơ chế thị trường theo con đường xã hội chủ nghĩa.

- Những đặc điểm của xã hội đô thị văn minh đang từng bước ảnh hưởng đến xã hội nông thôn, từ cung cấp sản xuất hàng hóa, đầu tư trang bị kỹ thuật đến trang bị tiện nghi sinh hoạt lối sống.

- Sự phân tầng xã hội về kinh tế ở nông thôn ngày càng rõ rệt trong thu nhập, mức sống.

5.2. Phương hướng phát triển nông thôn Việt Nam

- Cần thực hiện các chính sách xã hội để phát triển nông thôn

- Làm cho nông thôn xích gần thành thị trên ba hướng:

+ Du nhập văn minh vật chất của thành phố;

+ Tạo ảnh hưởng của đô thị đến nông thôn trên quy mô toàn quốc, toàn xã hội và tới vùng hẻo lánh, vùng sâu, vùng xa;

+ Giải pháp xây dựng nông thôn mới ở những vùng đất mới.

Nghiên cứu xã hội học nông thôn là nghiên cứu các mối quan hệ xã hội giữa cá nhân, gia đình, dòng họ, huyết tộc dưới sự tác động của phong tục, tập quán, văn hóa... ; vấn đề đời sống tinh thần, văn hóa và vật chất.

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

1. Trình bày đặc trưng của nông thôn Việt Nam và hãy nêu thực trạng của nông thôn Việt Nam hiện nay.

2. Nêu thực trạng xã hội nơi anh / chị đang sinh sống (cấp độ xã, phường, thị trấn, thị xã hoặc tương đương). Trên cơ sở đó, hãy đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm phát triển địa phương của anh / chị.

Bài 4
XÃ HỘI HỌC GIA ĐÌNH

❖ **Mục tiêu học tập:** Sau khi học xong bài này, người học có thể:

- Nắm vững các khái niệm và những vấn đề cơ bản của Xã hội học gia đình.
- Trên cơ sở đó, có thể vận dụng để nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề của gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

I. KẾT CẤU VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH

1. Khái niệm

Gia đình là một nhóm xã hội thu nhỏ gồm những người cùng chung sống với nhau trong một không gian sinh tồn có quan hệ tình cảm, tình dục, quan hệ huyết thống được pháp luật thừa nhận.

Đặc trưng của sinh hoạt gia đình là các quá trình vật chất và tinh thần.

2. Kết cấu gia đình

Gia đình là một nhóm xã hội nhỏ có một tổ chức nhất định về mặt lịch sử, đồng thời là một thiết chế xã hội đặc thù mà các thành viên của nó bị ràng buộc bởi các mối quan hệ hôn nhân hay ruột thịt.

Gia đình là một xã hội thu nhỏ với tất cả mối quan hệ chằng chịt, phức tạp. Nó có các mối quan hệ hướng ngoại như:

- Quan hệ kinh tế;
- Quan hệ chính trị;
- Quan hệ văn hóa, giáo dục;
- Quan hệ tái sản xuất xã hội;

3. Các kiểu gia đình

- Gia đình kép: gồm 3 thế hệ trở lên, là loại gia đình mà các thế hệ ông bà, cha mẹ, con cái cùng sống chung một nhà. Đây là kiểu gia đình phổ biến ở Việt Nam.

- Gia đình đơn (gia đình hạt nhân): là loại gia đình có hai thế hệ, phổ biến ở châu Âu, còn châu Á thì phổ biến ở các đô thị lớn.

- Gia đình mẫu hệ mới: xuất hiện do sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi về chất lượng trong cuộc sống, thu nhập và mức sống cao hơn làm cho cá nhân phát triển tự do hơn.

Nguyên nhân xuất hiện kiểu gia đình này là:

+ Do chiến tranh, đàn ông trẻ chết cao hơn đã tạo ra chênh lệch lớn giữa nam và nữ;

+ Do tốc độ phát triển dân số khá thấp ở một số nước. Vì vậy sinh đẻ được khuyến khích; Phụ nữ muốn có con nhưng không muốn có chồng;

+ Những phụ nữ đã có chồng, con nhưng ly dị và không lấy chồng nữa.

- Kiểu gia đình thiếu: là gia đình có vợ chồng nhưng không có con cái.

- Kiểu gia đình đồng giới.

4. Chức năng của gia đình

4.1. Chức năng cung cấp cho xã hội những công dân tốt, khỏe mạnh về thể chất, tinh thần. Đó là những con người lao động đảm đương nhiệm vụ lao động xã hội và bảo vệ tổ quốc, là chức năng tái sản sinh và giáo dục.

Chức năng giáo dục gia đình có ý nghĩa quan trọng nhất cho sự phát triển xã hội. Đó là sự hình thành con người mới. Gia đình là môi trường giáo dục quan trọng và thuận lợi cho việc nuôi dưỡng và giáo dục thế hệ trẻ, là trường học đầu tiên hình thành nhân cách, phẩm chất và năng lực của các cá nhân. Gia đình cùng với nhà trường và xã hội tạo ra một tam giác giáo dục đối với việc chinh thành và phát triển nhân cách cá nhân.

4.2. Chức năng là đơn vị kinh tế tiêu dùng và văn hóa: đảm bảo sự ổn định nhất định về kinh tế của các thành viên trong gia đình, tổ chức thời gian nhàn rỗi khoa học.

5. Gia đình trong xã hội công nghiệp hóa – đô thị hóa

5.1. Sự suy giảm các chức năng gia đình

- Mất dần chức năng xã hội hóa;
- Mất chức năng là đơn vị kinh tế độc lập;
- Giảm dần chức năng chăm sóc, bảo vệ trẻ em, nuôi dưỡng người già và các thành viên khác trong gia đình;
- Giảm thiểu vai trò thỏa mãn các nhu cầu văn hóa tinh thần.

5.2. Đặc điểm của gia đình hiện đại

- Nam nữ kết hôn muộn hơn, sinh con muộn hơn các thế hệ trước;
- Sinh đẻ có kế hoạch, gia đình ít con;
- Vợ chồng bình đẳng, mức độ gia trưởng giảm;
- Vợ chồng cùng chia sẻ các công việc gia đình trên cơ sở thực tế như giới tính, nghề nghiệp, sức khỏe;
- Giáo dục con cái bằng cách thuyết phục, nêu gương, tôn trọng ý kiến của con, cả hai vợ chồng cùng giáo dục.

6. Các lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học gia đình

- Nghiên cứu sự sinh ra, quá trình phát triển liên tục của gia đình trong các chế độ xã hội đã qua.
- Nghiên cứu về mối quan hệ giữa gia đình và xã hội.
- Nghiên cứu các mối quan hệ trong gia đình.
- Nghiên cứu về các chức năng của gia đình.

II. HÔN NHÂN – LY HÔN VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA GIA ĐÌNH

1. Hôn nhân và gia đình

Gia đình là một hệ thống quan hệ xã hội phức tạp hơn Hôn nhân, vì Hôn nhân là sự thống nhất giữa một người nam và một người nữ. Còn gia đình, ngoài sự thống nhất đó còn có những đứa trẻ và những người thân khác. Đó là mối quan hệ giữa hai người và hệ thống quan hệ xã hội.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến độ bền vững hạnh phúc của gia đình

- *Nhân tố thứ nhất:* Tình yêu trong hôn nhân. Hôn nhân tiên bộ, gia đình bền vững và hạnh phúc thì nó phải xuất phát từ tình yêu chân chính.

- *Nhân tố thứ hai*: Tự nguyện và tự do trong hôn nhân. Đây là một trong các yếu tố tác động đến độ dài của hôn nhân giữa nam và nữ.

- *Nhân tố thứ ba*: Hôn nhân và luật pháp. Khi đã quyết định đi đến giữa hôn nhân giữa nam và nữ thì nhất thiết phải có sự tham gia của pháp luật.

- *Nhân tố thứ tư*: Hôn nhân và ly hôn. Ly hôn không phải là giải pháp tích cực mà cũng không phải là giải pháp tiêu cực, nó là một giải pháp trung dung buộc lòng phải chấp nhận, là một thất bại lớn của cả hai người.

- *Nhân tố thứ năm*: Tình dục trong hôn nhân. Tình dục là một trong ba yếu tố quan trọng nhất của hôn nhân. Trong hôn nhân, nếu không duy trì tình dục thì hôn nhân giảm ý nghĩa và rất khó tồn tại.

- *Nhân tố thứ sáu*: Điều kiện và môi trường sống

+ Mức sống, thu nhập của gia đình;

+ Nhà ở và các tiện nghi liên quan đến sức khỏe, cân bằng tâm lý, giáo dục, nghỉ ngơi;

+ Các tiện nghi sinh hoạt, phương tiện đi lại;

+ Quỹ thời gian nhàn rỗi, cách tổ chức đời sống gia đình, điều kiện dành cho phụ nữ.

3. Các kiểu hôn nhân trong lịch sử

- Hôn nhân đồng huyết;

- Hôn nhân quân hôn;

- Hôn nhân đối ngẫu;

- Hôn nhân nhóm;

- Hôn nhân đa phu và đa thê.

4. Các kiểu hôn nhân đương đại

- Hôn nhân một vợ một chồng;

- Hôn nhân mở;

- Hôn nhân thử.

❖ Câu hỏi (bài tập) củng cố:

- 1. Gia đình là gì? Trình bày các kiểu, các chức năng của gia đình. Tại sao nói chức năng của gia đình lại suy giảm trong xã hội công nghiệp hoá - hiện đại hoá?*
- 2. Những nhân tố ảnh hưởng đến độ bền vững hạnh phúc gia đình? Theo anh / chị, vì sao trong xã hội hiện đại, tỉ lệ ly hôn lại gia tăng ở những cặp vợ chồng là trí thức?*
- 3. Hãy giải thích tại sao tỉ lệ ly hôn lại gia tăng trong xã hội công nghiệp hoá – đô thị hoá?*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐỂ BIÊN SOẠN NỘI DUNG MÔN HỌC:**

1. Tạ Minh (2007), *Giáo trình Xã hội học đại cương*. NXB ĐHQG Tp. HCM.
2. Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Văn Lê, Vũ Minh Tâm (2004), *Xã hội học đại cương*. NXB Đại học sư phạm.
3. Vũ Minh Tâm và các tác giả (2001), *Xã hội học*. NXB Giáo dục.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1998), *Nhập môn xã hội học*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Lê (1997), *Nhập môn xã hội học*, NXB Giáo dục, Tp.HCM.
6. Nguyễn Minh Hòa (1999), *Xã hội học những vấn đề cơ bản*. NXB Giáo dục.
7. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (2001), *Xã hội học*. NXB ĐHQG Hà Nội.
8. Thanh Lê (2000), *Xã hội học đại cương*, NXB ĐHQG Tp. HCM.
9. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) (1997), *Xã hội học đại cương*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Xuân Nghĩa (2003), *Xã hội học*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Trần Xuân Bình (2007), *Đề cương hướng dẫn ôn tập Xã hội học đại cương*. Trường Đại học Khoa học Huế.
12. Tony Bilton và những người khác (1993), *Nhập môn Xã hội học*. NXB Khoa học xã hội.

*** TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐỀ NGHỊ CHO HỌC VIÊN:**

1. Nguyễn Khắc Viện (chủ biên) (1994), *Từ điển Xã hội học*. NXB Thế giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Đình Tấn (1999), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Tống Văn Chung (2001), *Xã hội học nông thôn*. NXB ĐHQG Hà Nội.
4. Thanh Lê (2004), *Những khái niệm cơ bản của xã hội học*. NXB Khoa học Xã hội.
5. Trịnh Duy Luân (2004), *Xã hội học đô thị*. NXB Khoa học xã hội.
6. Đào Duy Tính (2000), *Lý thuyết Xã hội học*. NXB Chính trị Quốc gia.
7. *Từ điển xã hội học Oxford*. NXB ĐHQG Hà Nội, 2010.
8. Nguyễn Quý Thanh, *Bài giảng Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội*. Đại học KHXH&NV Hà Nội.
9. Bùi Quang Dũng (2007), *Xã hội học nông thôn*, NXB Khoa học xã hội.
10. Website:
 - www.chinhphu.vn,
 - www.google.com.vn,
 - www.ios.org.vn,
 - www.vass.gov.vn